

CHƯƠNG I

**BỐI CẢNH QUỐC TẾ
SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI**



Bài 1

TRẬT TỰ THẾ GIỚI SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI

I/ SỰ HÌNH THÀNH TRẬT TỰ THẾ GIỚI MỚI SAU CHIẾN TRANH

1. Hoàn cảnh lịch sử :

- Đầu năm 1945, Chiến tranh thế giới thứ hai sắp kết thúc, nhiều vấn đề quan trọng và cấp bách đặt ra trước các cường quốc Đồng minh:

- + Việc nhanh chóng đánh bại phát xít.
- + Tổ chức lại thế giới sau chiến tranh.
- + Việc phân chia thành quả chiến thắng.

- Từ ngày **4 đến 11/2/1945**, Mỹ, Anh, Liên Xô họp hội nghị quốc tế ở Ianta (Liên Xô) để thỏa thuận việc giải quyết những vấn đề bức thiết sau chiến tranh và hình thành một trật tự thế giới mới.

2. Nội dung của hội nghị :

- ◆ Xác định mục tiêu quan trọng là tiêu diệt tận gốc chủ nghĩa phát xít Đức và chủ nghĩa quân phiệt Nhật, nhanh chóng kết thúc chiến tranh. Liên Xô sẽ tham chiến chống Nhật ở châu Á.
- ◆ Thành lập tổ chức Liên hiệp quốc để duy trì hòa bình, an ninh thế giới
- ◆ Thỏa thuận việc đóng quân, giúp quân đội phát xít và phân chia phạm vi ảnh hưởng của các cường quốc thắng trận ở châu Âu và Á
- + **Ở châu Âu : Liên Xô chiếm Đông Đức, Đông Âu; Mỹ, Anh, Pháp chiếm Tây Đức, Tây Âu.**
- + **Ở châu Á :**
- ◆ Vùng ảnh hưởng của Liên Xô: *Mông Cổ, Bắc Triều Tiên, Nam Xakhalin, 4 đảo thuộc quần đảo Curin;*
- ◆ Vùng ảnh hưởng của Mỹ và phương Tây: *Nhật Bản, Nam Triều Tiên; Đông Nam Á, Nam Á, Tây Á ...*

3. Ảnh hưởng với thế giới : Những quyết định của hội nghị Ianta đã trở thành *khuôn khổ của trật tự thế giới mới*, thường được gọi là *“Trật tự hai cực Ianta”*.

- Thế giới phân thành hai cực, hai phe → hiện tượng đầu tiên trong Lịch sử thế giới.
- Quan hệ thù địch Mĩ với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa.
- Bao gồm nhiều mặt :
 - + Chính trị : đối đầu, cô lập, đả kích
 - + Kinh tế: bao vây, cấm vận
 - + Tư tưởng: chủ nghĩa chống Cộng, bài Xô, đe dọa diễn biến hoà bình.
 - + Quân sự: chạy đua vũ trang, chiến tranh cục bộ

II/ SỰ THÀNH LẬP LIÊN HIỆP QUỐC

1. Hoàn cảnh lịch sử: Từ 25/4 đến 26/6/1945, đại biểu 50 nước họp tại San Francisco (Mỹ), thông qua Hiến chương thành lập tổ chức Liên hiệp quốc.

2. Mục đích :

- Duy trì hòa bình và an ninh thế giới.
- Phát triển mối quan hệ hữu nghị, hợp tác giữa các nước trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc bình đẳng và quyền tự quyết của các dân tộc.

3. Nguyên tắc hoạt động:

- Bình đẳng chủ quyền giữa các quốc gia và quyền tự quyết của các dân tộc.

- Tôn trọng toàn vẹn lãnh thổ và độc lập chính trị của các nước.
- Không can thiệp vào nội bộ các nước.
- Giải quyết tranh chấp, xung đột quốc tế bằng phương pháp hòa bình.
- Chung sống hòa bình và sự nhất trí giữa 5 cường quốc: Liên Xô, Mỹ, Anh, Pháp, Trung Quốc.

4. Các cơ quan chính: Có 6 cơ quan chính

- ◆ Đại hội đồng: Gồm tất cả các nước thành viên, mỗi năm họp một lần.
- ◆ Hội đồng bảo an: Là cơ quan chính trị quan trọng nhất, chịu trách nhiệm duy trì hòa bình và an ninh thế giới, hoạt động theo nguyên tắc nhất trí cao của 5 ủy viên thường trực là Nga, Mỹ, Anh, Pháp và Trung Quốc.
- ◆ Ban thư ký: Cơ quan hành chính – tổ chức của Liên hiệp quốc, đứng đầu là Tổng thư ký có nhiệm kỳ 5 năm.
- ◆ Các tổ chức chuyên môn khác: Hội đồng kinh tế và xã hội, Tòa án quốc tế, Hội đồng quản thác....

5. Việt Nam và Liên hiệp quốc:

- Từ 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề cập đến việc ủng hộ Tuyên ngôn Liên Hiệp Quốc ở Xan Phranxixcô. Để chống việc Pháp tái xâm lược, Bác Hồ gửi đơn xin gia nhập Liên Hiệp Quốc nhưng không được chấp nhận.

- Năm 1975, Việt Nam xin gia nhập nhưng Mỹ dùng quyền phủ quyết chống lại.

- Năm 1977, Mỹ rút lại phủ quyết và muốn bình thường hoá quan hệ với Việt Nam – Ngoại trưởng Mỹ tuyên bố : “sẵn sàng bình thường hoá quan hệ với Việt Nam”, chấp nhận Việt Nam gia nhập Liên Hiệp Quốc.

Ngày 20/9/1977, Việt Nam gia nhập Liên hiệp quốc là thành viên thứ 149 của tổ chức này. Các tổ chức Liên hiệp quốc hoạt động tại Việt Nam :

- UNDP (Chương trình phát triển Liên hiệp quốc).
- UNICEF (Quỹ Nhi đồng Liên hiệp quốc).
- UNFPA (Quỹ Dân số Liên hiệp quốc).
- UNESCO (Tổ chức Văn hoá – Khoa học – Giáo dục Liên hiệp quốc).
- WHO (Tổ chức Y tế thế giới)
- FAO (Tổ chức Lương – Nông).
- IMF (Quỹ tiền tệ quốc tế).
- ILO (Tổ chức Lao động quốc tế).
- ICAO (Tổ chức Hàng không quốc tế).
- IMO (Tổ chức Hàng hải quốc tế).

- Ngày 16/10/2007, Đại hội đồng Liên hiệp quốc đã bầu Việt Nam là Ủy viên không thường trực Hội đồng bảo an (Nhiệm kỳ : 2008 – 2009).

6. Vai trò :

- Năm 1991, có 168 thành viên, đến 31/5/2000 có 188 hội viên.
- Là tổ chức quốc tế lớn nhất, giữ vai trò quan trọng trong việc gìn giữ hoà bình, an ninh thế giới, giải quyết các tranh chấp, xung đột khu vực.
- Phát triển các mối quan hệ giao lưu, hợp tác kinh tế, chính trị, xã hội, văn hoá giữa các nước hội viên.
- Hạn chế : Chưa có những quyết định phù hợp đối với những sự việc ở Trung Đông. Đặc biệt là trong sự việc Ixraen tấn công Li Băng.

III/ SỰ HÌNH THÀNH HAI HỆ THỐNG – XHCN & TBCN.

Sau chiến tranh thế giới thứ hai, trên thế giới đã hình thành hai hệ thống – XHCN và TBCN.

1. Về địa lý - chính trị.

- Trái với thỏa thuận tại Hội nghị Potsdam, tháng 9/1949, Mỹ, Anh, Pháp đã hợp nhất các vùng chiếm đóng thành lập nước CHLB Đức. Để đối phó, tháng 10/1949 Liên Xô giúp các lực lượng dân chủ tiên bộ ở Đông Đức thành lập nước CHDC Đức.

- Từ 1945 – 1947, Liên Xô giúp nhân dân Đông Âu đã hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, thiết lập liên minh chặt chẽ với Liên Xô, hình thành hệ thống các nước dân chủ nhân dân – XHCN Đông Âu.

2. Về kinh tế:

- Liên Xô thiết lập quan hệ kinh tế chặt chẽ với các nước Đông Âu thông qua tổ chức SEV (thành lập 1/1949).

- Ở Tây Âu, Mỹ giúp các nước Tây Âu phục hồi kinh tế qua “Kế hoạch phục hưng châu Âu”, các nhà nước dân chủ tư sản được củng cố.

Như vậy, sau Chiến tranh thế giới thứ hai, ở châu Âu đã hình thành thế đối lập cả về địa lý chính trị lẫn kinh tế giữa hai khối Đông Âu xã hội chủ nghĩa và Tây Âu tư bản chủ nghĩa.

❖ CÂU HỎI ÔN TẬP

1. *Trình bày hoàn cảnh lịch sử và nội dung chủ yếu của hội nghị Ianta. Những quyết định tại hội nghị cấp cao Ianta đã tác động đến tình hình thế giới như thế nào ?*
2. *Trình bày mục đích, nguyên tắc hoạt động và vai trò của Liên hợp quốc. Kể tên 5 cơ quan chuyên môn của Liên hợp quốc đang hoạt động tại Việt Nam.*
3. *Bằng các sự kiện lịch sử trong bài, hãy trình bày sự hình thành hai hệ thống xã hội đối lập sau Chiến tranh thế giới thứ hai.*

CHƯƠNG II

LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU (1945 – 2000)

LIÊN BANG NGA (1991 – 2000)



Bài 2

LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU (1945 - 1991)

LIÊN BANG NGA (1991 - 2000)

I/ LIÊN XÔ VÀ ĐÔNG ÂU TỪ 1945 ĐẾN GIỮA NHỮNG NĂM 70

1. Liên Xô từ 1945 đến giữa những năm 70

* *Công cuộc khôi phục kinh tế sau chiến tranh (1945 - 1950)*

- Tình hình trong nước : Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Liên Xô phải gánh chịu nhiều khó khăn, hy sinh tổn thất nặng nề: trên 27 triệu người chết, 1710 thành phố, 70 ngàn làng mạc bị tàn phá và tiêu huỷ, đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn. Hơn 5 năm chiến tranh chồng chất làm đất nước này bị chậm lại khoảng 10 năm trong công cuộc phát triển kinh tế.
- Bên ngoài : Các nước phương Tây (do Mĩ cầm đầu) đã thực hiện chính sách thù địch với Liên Xô bao vây kinh tế, phát động “chiến tranh lạnh” chạy đua vũ trang, chuẩn bị cuộc chiến tranh tổng lực nhằm tiêu diệt Liên Xô và các nước chủ nghĩa xã hội. Phong trào cách mạng giải phóng dân tộc phát triển mạnh mẽ.
- Công cuộc khôi phục kinh tế : được tiến hành bằng Kế hoạch 5 năm (1946 – 1950).

* Kết quả : Hoàn thành kế hoạch 5 năm khôi phục kinh tế trong 4 năm 3 tháng.

+ Công nghiệp : đến năm 1946, khôi phục sản xuất công nghiệp đạt mức trước chiến tranh. Năm 1950, tổng sản lượng công nghiệp tăng 73% so với mức trước chiến tranh.

+ Nông nghiệp : một số ngành cũng vượt mức sản lượng trước chiến tranh.

+ Khoa học – kỹ thuật: Năm 1949, Liên Xô chế tạo thành công bom nguyên tử, phá vỡ thế độc quyền nguyên tử của Mỹ.

*** Công cuộc xây dựng cơ sở vật chất XHCN (từ 1950 đến giữa những năm 70)**

- Quá trình thực hiện : sau khi hoàn thành công cuộc khôi phục kinh tế, Liên Xô bắt tay vào xây dựng cơ sở vật chất cho CNXH thông qua hàng loạt kế hoạch 5 năm từ năm 1950 đến năm 1975 và đạt được như thành tựu to lớn.
- Thành tựu :
 - + Công nghiệp: Giữa những năm 1970, là cường quốc công nghiệp thứ hai thế giới, đi đầu trong công nghiệp vũ trụ, công nghiệp điện hạt nhân...)
 - + Nông nghiệp: sản lượng tăng trung bình hàng năm 16%.
 - + Khoa học kỹ thuật: Năm 1957 phóng vệ tinh nhân tạo đầu tiên của trái đất. Năm 1961, phóng tàu vũ trụ đưa nhà du hành Gagarin bay vòng quanh Trái đất, mở đầu kỷ nguyên chinh phục vũ trụ của loài ngoài.
 - + Xã hội: chính trị ổn định, trình độ học vấn của người dân được nâng cao (3/4 số dân có trình độ trung học và đại học).

*** Tình hình chính trị và chính sách đối ngoại :**

* Chính trị : Trong 30 năm đầu sau chiến tranh, tình hình chính trị Liên Xô ổn định. Nhân dân tin tưởng và ủng hộ vào sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Liên Xô; xã hội đảm bảo được sự nhất trí về chính trị, tư tưởng, khối đoàn kết, thống nhất toàn liên bang vẫn được duy trì.

* Đối ngoại : thực hiện đường lối đối ngoại hoàn bình và tích cực ủng hộ phong trào cách mạng thế giới. Liên Xô là nước xã hội chủ nghĩa lớn nhất, hùng mạnh nhất sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Liên Xô được coi là thành trì của hoà bình, chỗ dựa của cách mạng thế giới.

2. Các nước Đông Âu từ 1945 – 1975

a. Việc thành lập nhà nước dân chủ nhân dân Đông Âu.

- Trong những năm 1944 – 1945, Hồng quân Liên Xô giúp nhân dân các nước Đông Âu giành chính quyền, thành lập các Nhà nước dân chủ nhân dân: Ba Lan, Rumani, Hungari, Bungari, Tiệp Khắc, Nam Tư, Anbani, riêng CHDC Đức ra đời tháng 10/1949.

- Nhà nước dân chủ nhân dân ở Đông Âu là chính quyền liên hiệp nhiều giai cấp, đảng phái, từ 1945 – 1949 tiến hành cải cách ruộng đất, quốc hữu hóa các xí nghiệp lớn của tư bản trong và ngoài nước, ban hành các quyền tự do dân chủ, nâng cao đời sống của nhân dân.

- Các thế lực phản động trong và ngoài nước tìm mọi cách chống phá sự nghiệp cách mạng của các nước Đông Âu nhưng đều thất bại.

b. Các nước Đông Âu xây dựng chủ nghĩa xã hội.

- *Khó khăn:* xuất phát từ trình độ phát triển thấp, bị bao vây kinh tế, các thế lực phản động chống phá.
- *Thuận lợi:* sự giúp đỡ của Liên Xô và sự nỗ lực của nhân dân Đông Âu.
- *Thành tựu:* đến 1975, các nước dân chủ nhân dân đông Âu đã trở thành các quốc gia công – nông nghiệp, trình độ khoa học kỹ thuật nâng cao rõ rệt.

3. Quan hệ hợp tác giữa Liên Xô với các nước XHCN ở châu Âu.

	Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV)	Tổ chức Hiệp ước Vácava
Hoàn cảnh	- Sau 1945, hệ thống xã hội chủ nghĩa hình thành và phát triển...Do đó quan hệ hợp tác tương trợ giữa các nước đã xuất hiện và phát triển. - Ngày 8/1/1949, thành lập hội đồng tương trợ kinh tế (SEV) gồm Liên Xô, Ba Lan, Tiệp Khắc, Hungary, Bungari, Rumani và Anbani. Sau đó có thêm các nước: CHDC Đức, Mông Cổ, Cuba, Việt Nam.	- Vào năm 1955, thì khối NATO đã phê chuẩn hiệp ước Pari (1954) nhằm tái vũ trang cho Tây Đức, đưa Tây Đức gia nhập khối NATO nhằm chống lại Liên Xô, chống CHDC Đức. Việc làm này đã làm cho hoà bình và an ninh châu Âu bị uy hiếp nghiêm trọng. - Thành lập 14/5/1955 gồm 8 nước Liên Xô, Ba Lan, Tiệp Khắc, Cộng hoà dân chủ Đức, Anbani, Bungari, Rumani.

Mục đích	Phát triển sự liên hợp quốc tế chủ nghĩa xã hội. Thúc đẩy sự tiến bộ về kinh tế, kĩ thuật. Không ngừng nâng cao mức sống của các thành viên	- Giữ gìn hoà bình an ninh của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu, duy trì hoà bình ở Đông Âu và củng cố tình hữu nghị, sự hợp tác của các nước chủ nghĩa xã hội.
Tính chất	Tổ chức tương trợ kinh tế	Liên minh phòng thủ quân sự, chính trị.
Vai trò, tác dụng	Sau hơn 30 năm hoạt động, SEV đã có những giúp đỡ to lớn đối với các nước thành viên trong công cuộc xây dựng cơ sở vật chất và chủ nghĩa xã hội góp phần nâng cao đời sống của nhân dân. Đến nửa đầu những năm 70, chỉ với số dân bằng 10% dân số thế giới nhưng SEV đã sản xuất được 35% sản lượng công nghiệp thế giới, nhịp độ phát triển trung bình 10% / một năm.	Tăng cường sức mạnh quân sự cho các nước Đông Âu giữ gìn hoà bình, an ninh của Liên Xô và các nước Đông Âu. Đối phó với mọi âm mưu gây chiến của bọn Đế quốc. Tạo thế cân bằng chiến lược về quân sự giữa các nước xã hội chủ nghĩa với các nước đế quốc.
Hạn chế	- Thiếu sót là khép kín cửa, không hoà nhập với nền kinh tế thế giới, còn nặng về trao đổi hàng hoá mang tính bao cấp. - Giải thể ngày 28/6/1991.	- Sự ra đời của NATO và Tổ chức Hiệp ước Vácava là những sự kiện xác lập của cục diện hai cực, hai phe. Chiến tranh lạnh bao trùm cả thế giới. - Giải thể ngày 1/7/1991.

II. LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU TỪ GIỮA NHỮNG NĂM 70 ĐẾN NĂM 1991

1. Sự khủng hoảng của chế độ XHCN ở Liên Xô.

a. Hoàn cảnh lịch sử

- o Năm 1973, cuộc khủng hoảng dầu mỏ đã tác động mạnh mẽ đến tình hình kinh tế, chính trị thế giới.
- o Do chậm sửa đổi để thích ứng với tình hình mới, cuối những năm 70 đến đầu những năm 80, kinh tế Liên Xô lâm vào tình trạng trì trệ, suy thoái.

b. Công cuộc cải tổ và hậu quả

+ Tháng 3/1985, Tổng bí thư Górcbachốp tiến hành cải tổ đất nước theo đường lối “*cải cách kinh tế triệt để*”, tiếp theo là cải cách hệ thống chính trị và đổi mới tư tưởng. Do sai lầm trong quá trình cải tổ, đất nước Xô Viết khủng hoảng toàn diện:

- o Kinh tế hỗn loạn, thu nhập giảm sút nghiêm trọng.
- o Chính trị và xã hội: mất ổn định (xung đột sắc tộc, ly khai liên bang..), tư tưởng rối loạn (đa nguyên, đa đảng)

+ Tháng 08/1991, sau cuộc đảo chính lật đổ Górcbachốp thất bại, Đảng Cộng sản Liên Xô bị đình chỉ hoạt động.

+ Ngày 21/12/1991, 11 nước cộng hòa trong Liên bang ký hiệp định thành lập Cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG): Liên bang Xô viết tan rã.

+ Ngày **25/12/1991**, lá cờ búa liềm trên nóc điện Kremli bị hạ xuống, chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô chấm dứt.

2. Sự khủng hoảng của chế độ XHCN ở các nước Đông Âu

- Cuối thập niên 70 – đầu thập niên 80, nền kinh tế Đông Âu lâm vào tình trạng trì trệ, đời sống sa sút về mọi mặt.

- Chính trị: Ban lãnh đạo Đảng và Nhà nước ở các nước Đông Âu chậm cải cách, sai lầm về đường lối, quan liêu, tham nhũng, thiếu dân chủ ... , lòng tin của nhân dân ngày càng giảm. Các thế lực chống chủ nghĩa xã hội hoạt động mạnh. Các nước Đông Âu lần lượt rời bỏ chủ nghĩa xã hội, tuyên bố là các nước cộng hòa.

3. Nguyên nhân sụp đổ của chế độ XHCN ở Liên Xô và Đông Âu.

- o Đã xây dựng mô hình chủ nghĩa xã hội không phù hợp với quy luật khách quan, đường lối chủ quan, duy ý chí, quan liêu bao cấp không theo quy luật của cơ chế thị trường làm sản

xuất đình trệ, đời sống nhân dân không được cải thiện. Về xã hội thì thiếu dân chủ, thiếu công bằng, tham nhũng... làm nhân dân bất mãn.

- Không bắt kịp bước phát triển của khoa học kỹ thuật tiên tiến, dẫn đến khủng hoảng kinh tế – xã hội.
- Phạm phải nhiều sai lầm trong cải tổ làm khủng hoảng thêm trầm trọng.
- Sự chống phá của các thế lực thù địch ở trong và ngoài nước.

❖ Trong các nguyên nhân trên, nguyên nhất có tính chất quyết định làm cho chế độ XHCN ở Liên Xô và Đông Âu tan rã, là trong cải tổ Đảng Cộng sản Liên Xô và Đông Âu đã mắc phải những sai lầm nghiêm trọng về đường lối chính trị, tư tưởng và tổ chức. Đó là đường lối xét lại phản bội chủ nghĩa Mác – Lênin của một bộ phận những nhà lãnh đạo Đảng và Nhà nước cao nhất ở Liên Xô cũng như ở các nước Đông Âu lúc bấy giờ.

Đây chỉ là sự sụp đổ của một mô hình xã hội chủ nghĩa chưa khoa học, chưa nhân văn và là một bước lùi tạm thời của chủ nghĩa xã hội.

III/ LIÊN BANG NGA TRONG THẬP NIÊN 90 (1991 – 2000)

Liên bang Nga là quốc gia kế thừa địa vị pháp lý của Liên Xô trong quan hệ quốc tế.

- **Về kinh tế:** từ 1990 – 1995, tăng trưởng bình quân hàng năm của GDP là số âm. Giai đoạn từ năm 1996 – 2000 bắt đầu có dấu hiệu phục hồi (*năm 1990 là -3,6%, năm 2000 là 9%*).

- **Về chính trị:**

+ Tháng 12/1993, Hiến pháp Liên bang Nga được ban hành, quy định thể chế Tổng thống Liên bang.

+ Từ năm 1992, tình hình chính trị không ổn định do sự tranh chấp giữa các đảng phái và xung đột sắc tộc, nổi bật là phong trào ly khai ở Trécni-a.

- **Về đối ngoại:** Một mặt thân phương Tây, mặt khác khôi phục và phát triển các mối quan hệ với châu Á.

* Từ năm 2000, tình hình nước Nga có nhiều chuyển biến khả quan: kinh tế dần hồi phục và phát triển, chính trị và xã hội ổn định, vị thế quốc tế được nâng cao. Tuy vậy, Nga vẫn phải đương đầu với nhiều thách thức: nạn khủng bố, ly khai, việc khôi phục và giữ vững vị thế cường quốc Á – Âu ...

❖ CÂU HỎI ÔN TẬP

4. *Trình bày những thành tựu cơ bản trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô từ năm 1945 đến đầu những năm 70 và ý nghĩa của nó.*
5. *Tại sao chủ nghĩa xã hội có thể được xây dựng ở các nước Đông Âu sau Chiến tranh thế giới thứ hai? Trình bày những thành tựu chính trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội từ năm 1950 đến nửa đầu những năm 70. Ý nghĩa?*
6. *Nêu các sự kiện quan trọng ở Liên Xô trong thời gian tiến hành cải tổ (1985 – 1991).*
7. *Những nét chính về quá trình khủng hoảng và sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở các nước Đông Âu. Vì sao chế độ xã hội chủ nghĩa lại sụp đổ ở các nước này?*
8. *Phân tích những nguyên nhân dẫn đến sự tan rã của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu. Nguyên nhân nào là chủ yếu nhất? Vì sao?*
9. *Nêu những nét chính về Liên bang Nga trong thời gian 1991 – 2000.*

❖ KIẾN THỨC BỔ SUNG

10. Trong hoàn cảnh Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô Viết đã tan vỡ như hiện nay, anh (chị) có suy nghĩ gì về những thành tựu xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô trong giai đoạn từ 1945 đến nửa đầu những năm 70?

- + Mặc dù Liên Xô không còn tồn tại nữa, nhưng những thành tựu nói trên vẫn có ý nghĩa rất lớn đối với lịch sử phát triển của Liên Xô nói riêng và nhân loại nói chung.
- + Làm đảo lộn “Chiến lược toàn cầu” của Mĩ và các nước đồng minh của Mĩ. Thể hiện tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội xây dựng và phát triển kinh tế, quốc phòng vững mạnh, nâng cao đời sống của nhân dân.
- + Chính những thành tựu đó là điều kiện để Liên Xô trở thành nước đứng đầu hệ thống chủ nghĩa xã hội và là thành trì vững chắc của cách mạng thế giới, củng cố hoà bình, tăng thêm sức mạnh

của lực lượng cách mạng thế giới. Những thành tựu mà Liên Xô đạt được là vô cùng to lớn và không thể phủ định được.

11. Hãy kể rõ sự giúp đỡ của Liên Xô, Trung Quốc và các nước XHCN khác đối với Việt Nam từ năm 1950 đến nay. Sự giúp đỡ này có ý nghĩa như thế nào đối với sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta.

- Sự giúp đỡ về tinh thần : sự ủng hộ của Đảng, chính phủ, các tổ chức xã hội của nhân dân: tuyên bố ủng hộ, làm hậu thuẫn, mítting, biểu tình...
- Sự giúp đỡ về vật chất : viện trợ lương thực, vũ khí các loại, quân trang, quân dụng, thuốc men, nhu yếu phẩm cho nhân dân Việt Nam.
- Ý nghĩa của sự giúp đỡ đó đối với sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta :
 - Tăng thêm sức mạnh cho dân tộc ta đánh Pháp, Mĩ và xây dựng chủ nghĩa xã hội .
 - Giúp đỡ trên tinh thần quốc tế vô sản
 - Nhiều công trình kiến trúc có giá trị kinh tế trên con đường Việt Nam công nghiệp hoá, hiện đại hoá (dầu khí Vũng Tàu, thủy điện Hoà Bình).

12. Cho biết vai trò của Liên Xô đối với việc thực hiện 4 mục tiêu của thời đại : hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

- Liên Xô luôn luôn thực hiện chính sách đối ngoại hoà bình và tích cực ủng hộ phong trào cách mạng thế giới :

- Giúp đỡ các nước xã hội chủ nghĩa về vật chất và tinh thần trong sự nghiệp đấu tranh vì độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội, đặc biệt đối với các nước Á, Phi, Mĩ Latinh.
- Đi đầu và đấu tranh không mệt mỏi cho nền hoà bình và an ninh thế giới.
- Kiên quyết chống chính sách gây chiến, xâm lược của chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động quốc tế.

- Tóm lại, Liên Xô đã trở thành thành trì của hoà bình thế giới và chỗ dựa của phong trào cách mạng thế giới.

CHƯƠNG III

CÁC NƯỚC Á, PHI, MỸ LATINH (1945 – 2000)



Bài 3

TRUNG QUỐC VÀ BÁN ĐẢO TRIỀU TIÊN

A/ NÉT CHUNG VỀ KHU VỰC ĐÔNG BẮC Á (Chương trình cơ bản)

a. Khái niệm.

Các nước Đông Bắc Á:

- Là những nước có vị trí nằm ở phía đông - bắc châu Á.
- Bao gồm các nước: Cộng hoà dân chủ nhân dân Triều Tiên, Đại Hàn Dân Quốc, Nhật Bản và Trung Quốc.

b. Đặc điểm khu vực.

- Là khu vực rộng lớn (Khoảng hơn 10 triệu km²).
- Dân số đông nhất thế giới (Khoảng 1 tỉ 510 triệu người).
- Có tài nguyên thiên nhiên phong phú.
- Trước Chiến tranh thế giới thứ hai (1945), các nước này (trừ Nhật Bản) đều bị nô dịch.

c. Sự biến đổi của khu vực Đông Bắc Á.

* Sự biến đổi về mặt chính trị.

- + Bốn sự kiện đánh dấu sự biến đổi về chính trị của khu vực Đông Bắc Á là:

- Sự ra đời của nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Trung Hoa (1/10/1949)
 - Sự xuất hiện nhà nước Đại Hàn Dân Quốc (5/1948)
 - Sự thành lập nhà nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Triều Tiên (9/1948).
 - Dân chủ hoá nước Nhật.
- + Hai nhà nước trên bán đảo Triều Tiên ra đời là hệ quả của cuộc “Chiến tranh lạnh”.
- Quan hệ giữa Liên Xô và Mĩ chuyển từ quan hệ Đồng minh sang đối đầu.
 - Hệ thống xã hội chủ nghĩa chuyển từ quan hệ đồng minh sang đối đầu.
 - Mĩ và đồng minh của Mĩ nhận thấy cần phải ngăn chặn chủ nghĩa xã hội và ảnh hưởng của nó, nên đã chia cắt Triều Tiên, không thực hiện những thoả thuận trước đó với Liên Xô,...

** Sự biến đổi về mặt kinh tế*

Đây là khu vực có sự tăng trưởng kinh tế nhanh chóng, đời sống của nhân dân được cải thiện.

- Hiện nay “4 con rồng” kinh tế châu Á thì Đông Bắc Á có 3 nước là: Hàn Quốc, Hồng Kông, Đài Loan. Còn Nhật Bản trở thành nước có nền kinh tế lớn thứ hai thế giới.
- Sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế Trung Quốc,...
- Cộng hoà dân chủ nhân dân Triều Tiên cũng đạt được những thành tựu trong xây dựng đất nước.

B/ TRUNG QUỐC

I. Sự thành lập nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa và thành tựu 10 năm đầu xây dựng chế độ mới (1949 – 1959).

1. Sự thành lập nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa.

a. Tiền đề cách mạng :

- Chủ quan : Sau cuộc kháng Nhật thành công (1945), lực lượng Cách mạng Trung Quốc ngày càng lớn mạnh: khu giải phóng chiếm ¼ đất đai và 1/3 dân số, quân chủ lực phát triển lên tới 126 vạn, phong trào đấu tranh của quần chúng lên cao.
- Khách quan : Sự giúp đỡ của Liên Xô về kinh tế và quân sự. Liên Xô chuyển giao vùng Quảng Châu, giúp đỡ vũ khí cho chính quyền Cách mạng đã tác động tích cực đến phong trào cách mạng thế giới.
- Nguyên nhân trực tiếp : Tưởng Giới Thạch cầu kết với Mĩ phát động nội chiến. Ngày **20/7/1946**, Tưởng Giới Thạch tập trung 1,6 triệu quân tấn công vào các vùng giải phóng.

b. Diễn biến cuộc nội chiến (được chia làm 2 giai đoạn).

- Giai đoạn phòng ngự về chiến lược (từ 7/1946 đến 6/1947) : Tiêu diệt sinh lực địch, xây dựng quân giải phóng. Sau hơn một năm, tiêu diệt được hơn 1.112.000 quân Tưởng và phát triển lực lượng lên đến 2 triệu người.

- Giai đoạn phản công (từ tháng 6/1947 đến 4/1949)

- + Quân cách mạng phản công, giải phóng nhiều vùng rộng lớn, quân giải phóng vượt sông Hoàng Hà giải phóng Trung Nguyên tiến vào nơi ngự trị của quân Tưởng.
- + Cuối năm 1948 – đầu năm 1949 mở 3 chiến lược lớn, tiêu diệt 1 triệu 540 ngàn quân Tưởng.
- + Ngày 21/4/1949, vượt sông Trường Giang.
- + Ngày 23/4/1949, giải phóng được Nam Kinh, nền thống trị của tập đoàn Tưởng Giới Thạch bị sụp đổ.
- + Ngày 1/10/1949, nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa ra đời.

c. Tính chất của cuộc Cách mạng Trung Quốc (1946 – 1949). Cuộc cách mạng Trung Quốc (1946 – 1949) lại được coi là cuộc *cách mạng dân tộc dân chủ* bởi vì :

- Mặc dù cuộc cách mạng diễn ra dưới hình thức nội chiến giữa hai đảng phái – đại diện cho hai lực lượng chi phối đời sống chính trị - xã hội Trung Quốc là Đảng Cộng sản và Quốc dân đảng.

- Đảng Cộng sản là chính đảng của giai cấp công nhân Trung Quốc, đại diện cho quyền lợi của giai cấp công nhân và các tầng lớp nhân dân lao động Trung Quốc.

- Quốc dân đảng là chính đảng của giai cấp tư sản, do Tưởng Giới Thạch đứng đầu, đại diện cho quyền lợi của tư sản, phong kiến, từng bước thực hiện chính sách phản động đi ngược lại quyền lợi của quần chúng nhân dân và lợi ích dân tộc. Vì quyền lợi giai cấp đã sẵn sàng cấu kết với Mĩ đang muốn can thiệp và đưa Trung Quốc vào vòng nô dịch.

- Như vậy Đảng Cộng sản đánh đổ sự thống trị của Quốc dân đảng, thực chất là đánh đổ giai cấp phong kiến, tư sản đế quốc can thiệp, tức là thực hiện nhiệm vụ của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ đang đặt ra đối với Trung Quốc sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Nhật (1945).

d. Ý nghĩa lịch sử :

+ Trong nước: Cuộc cách mạng dân tộc dân chủ Trung Quốc đã hoàn thành, **chấm dứt** hơn 100 năm nô dịch và thống trị của đế quốc; **xóa bỏ** tàn dư phong kiến, **mở ra** kỷ nguyên độc lập tự do tiến lên chủ nghĩa xã hội.

+ Thế giới: Ảnh hưởng sâu sắc đến phong trào giải phóng dân tộc thế giới.

e. Nguyên nhân thắng lợi :

- Sự lãnh đạo tài tình, sáng suốt của Đảng Cộng sản Trung Quốc.

- Tinh thần ái quốc, căm thù bè lũ Tưởng Giới Thạch của đại bộ phận nhân dân Trung Quốc.

- Tinh thần đoàn kết chiến đấu hi sinh anh dũng của nhân dân Trung Quốc.

- Sự giúp đỡ của Liên Xô.

2. Mười năm đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội : Nhiệm vụ hàng đầu là đưa đất nước thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu, phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa và giáo dục.

*** Về kinh tế:**

- 1950 – 1952: thực hiện khôi phục kinh tế, cải cách dân chủ, phát triển văn hóa, giáo dục.

- 1953 – 1957: Thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, kết quả tổng sản lượng công, nông nghiệp tăng 11,8 lần, riêng công nghiệp tăng 10,7 lần. Văn hóa, giáo dục có bước tiến vượt bậc.

*** Về đối ngoại:**

Thi hành chính sách tích cực nhằm củng cố hòa bình và thúc đẩy sự phát triển của phong trào cách mạng thế giới. Ngày 18/01/1950, Trung Quốc thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam

II. Trung Quốc – hai mươi năm không ổn định (1959 – 1978)

a. Về đối nội:

- Kinh tế: thực hiện đường lối “Ba ngọn cờ hồng” (“Đường lối chung”, “Đại nhảy vọt”, “Công xã nhân dân”), gây nên nạn đói nghiêm trọng trong cả nước, đời sống nhân dân khó khăn, sản xuất ngừng trệ, đất nước không ổn định.

- Chính trị: Không ổn định. Nội bộ ban lãnh đạo Trung Quốc bất đồng gay gắt về đường lối, tranh giành quyền lực, đỉnh cao là cuộc “Đại cách mạng văn hóa vô sản” (1966 – 1968), để lại những hậu quả nghiêm trọng về mọi mặt đối với nhân dân Trung Quốc.

b. Về đối ngoại:

- Ủng hộ cuộc đấu tranh chống Mỹ xâm lược của nhân dân Việt Nam và cuộc đấu tranh GPDT của nhân dân Á, Phi và Mỹ la tinh.

- Xung đột biên giới với Ấn Độ và Liên Xô.

- Từ 1972, bắt tay với Mỹ.

III. Công cuộc cải cách – mở cửa (1978 – 2000)

- Tháng 12/1978, hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc do Đặng Tiểu Bình khởi xướng, đã vạch ra đường lối đổi mới, mở đầu cho công cuộc cải cách kinh tế, xã hội ở Trung Quốc. Đến đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc lần thứ XIII (cuối năm 1987) đường lối này được nâng lên thành đường lối chung của Đảng Cộng sản và Nhà nước Trung Quốc.

❖ Trong giai đoạn đầu sẽ xây dựng “chủ nghĩa xã hội mang đặc sắc Trung Quốc. Trung Quốc, lấy xây dựng kinh tế làm trọng tâm, kiên trì nguyên tắc:

o Con đường xã hội chủ nghĩa.

o Chuyên chính dân chủ nhân dân.

- o Sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc, chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Mao Trạch Đông.
- o Thực hiện cải cách mở cửa phân đấu xây dựng Trung Quốc thành nước xã hội chủ nghĩa hiện đại hoá, giàu mạnh, dân chủ và văn minh.

❖ **Thành tựu :**

- + **Kinh tế :** Năm 1998, kinh tế Trung Quốc tiến bộ nhanh chóng, đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất thế giới (GDP tăng 8%/năm), đời sống nhân dân cải thiện rõ rệt.
- + **Chính trị - xã hội :** đời sống nhân dân không ngừng được nâng cao. Thu hồi được Hồng Kông (7/1997) và Ma Cao (12/1999)
- + **Nền khoa học – kỹ thuật, văn hóa, giáo dục** Trung Quốc đạt thành tựu khá cao (năm 1964, thử thành công bom nguyên tử; năm 2003: phóng thành công tàu “Thần Châu 5” vào không gian)
- + **Về đối ngoại :** bình thường hóa quan hệ ngoại giao với Liên Xô, Mông Cổ, Việt Nam..., mở rộng quan hệ hữu nghị, hợp tác với các nước trên thế giới, góp sức giải quyết các vụ tranh chấp quốc tế. Vai trò và vị trí của Trung Quốc nâng cao trên trường quốc tế.

4. Lãnh thổ Đài Loan

- Gồm đảo Đài Loan và một số đảo nhỏ, diện tích 35.980 km², dân số 22 triệu người (năm 2000).
- Là một bộ phận của Trung Quốc song đến nay vẫn nằm ngoài sự kiểm soát của Trung Quốc.
- Thành tựu phát triển kinh tế - xã hội:
 - + Những năm 50 của thế kỉ XX: kinh tế - xã hội đạt được một số thành tựu bước đầu, song nói chung còn khó khăn: vật giá chưa ổn định, tỉ lệ thất nghiệp cao, phụ thuộc vào Mỹ.
 - + Những năm 60: Đài Loan đã tiến hành cải cách kinh tế, chính trị, xã hội, kêu gọi đầu tư, xây dựng chiến lược kinh tế “hướng về xuất khẩu”.
 - Kết quả: Trong vòng 3 thập niên, Đài Loan được coi là một trong những “con rồng” Đông Á. Tăng trưởng kinh tế đạt 8,5% năm....

III. BÁN ĐẢO TRIỀU TIÊN : (Chương trình nâng cao)

1. Hoàn cảnh lịch sử :

- Sau chiến tranh thế giới thứ hai (1945), theo sự thỏa thuận của năm cường quốc (Anh, Pháp, Mỹ, Liên Xô, Trung Quốc) họp tại Mátxcova (12/1945).
 - o Xây dựng một nước Triều Tiên độc lập.
 - o Quân đội Liên Xô sẽ đóng tại phía Bắc vĩ tuyến 38°, phía Nam là quân đội Mỹ. Song việc thành lập chính phủ chung cho cả hai nước không được thực hiện.
- Tháng 5/1948, ở miền Nam tiến hành bầu cử quốc hội thành lập nhà nước lấy tên là Đại Hàn Dân Quốc (Hàn Quốc).
- Tháng 9/1948, miền Bắc tuyên bố thành lập Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên. Cuối năm 1948, quân đội Liên Xô rút ra khỏi miền Bắc.
- Năm 1950, cuộc chiến tranh lớn giữa hai miền đã nổ ra kéo dài 3 năm (1950 – 1953). Đến tháng 7/1953, hai bên đã kí hiệp định đình chiến lấy vĩ tuyến 38° làm ranh giới quân sự giữa hai miền Bắc, Nam. Từ đó, hai miền Nam, Bắc trở thành hai quốc gia theo những định hướng phát triển khác nhau.

2. Hai nhà nước trên bán đảo Triều Tiên

	Nam Triều Tiên (Đại Hàn dân quốc - Hàn Quốc)	Bắc Triều Tiên (CHDCND Triều Tiên)
Chế độ chính trị	Tư bản chủ nghĩa	Chủ nghĩa xã hội
Lãnh đạo	Lý Thừa Vãn	Kim Nhật Thành
Sự phát triển kinh tế sau chiến tranh	- Những khó khăn khi bước vào xây dựng đất nước; + Chính trị không ổn định. + GDP bình quân đầu người thấp (đạt 83	- Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và thành tựu : Thực hiện kế hoạch 3 năm (1954 – 1956) và nhiều kế hoạch dài hạn. - Thành tựu :

<p>USD năm 1961).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kinh tế - Xã hội có sự thay đổi từ thập niên 60 của thế kỉ XX : + Tỷ lệ tăng trưởng hàng năm 8%. + Từ năm 1962 đến năm 1991, GNP tăng 130 lần CHDCND Triều Tiên). + Cơ cấu kinh tế thay đổi : Tỷ trọng nông nghiệp trong tổng sản phẩm quốc dân giảm 36,6 % xuống 5% GNP), công nghiệp tăng (24,1 % lên 50%). + Có nền công nghiệp phát triển, nông nghiệp tiên tiến, cơ sở hạ tầng hiện đại, xã hội thông tin cao (hệ thống đường cao tốc phát triển với 1720 km (năm 1998), mạng lưới tàu điện ngầm ở thủ đô đứng thứ 6 thế giới...) + Là một trong 4 “con rồng kinh tế” châu Á và là một nước công nghiệp mới (NIC). + Văn hoá, giáo dục tiên tiến (Giáo dục bắt buộc từ 6 đến 12 tuổi). 	<ul style="list-style-type: none"> + Điện khí hoá cả nước. + Có nền công nghiệp nặng (sản xuất ô tô, máy kéo, toa xe,...) + Cơ sở hạ tầng phát triển (đường xá hiện đại, thủ đô, có tàu điện ngầm, nhiều toa nhà chọc trời...) + Văn hoá – giáo dục có bước phát triển đáng kể (1999 : xoá nạn mù chữ, chế độ giáo dục bắt buộc 10 năm,...) +/- Đặc điểm của nền kinh tế : - Nền kinh tế mang tính kế hoạch và tập trung cao độ nhà nước. - Đất nông nghiệp được tập thể hoá. - Công nghiệp nặng được chú trọng, đặc biệt là công nghiệp quốc phòng. - Những khó khăn, hạn chế của nền kinh tế : kinh tế vẫn gặp khó khăn (mặc dù tuyên bố mở cửa từ năm 1995, đất nước đối mặt với nạn khan hiếm lương thực,...)
---	--

3. Quan hệ giữa hai miền Nam – Bắc bán đảo Triều Tiên

- Hai nước trên bán đảo ra đời năm 1948.
- Từ những năm 50 – 60 của thế kỉ XX, quan hệ giữa hai miền là đối đầu. Song nguyện vọng nhân dân hai miền là thống nhất đất nước.
- Từ những năm 70, đặc biệt khi chấm dứt chiến tranh lạnh, hai miền bước vào thời kì đối thoại.
- Những sự kiện chứng tỏ hai miền bước vào đối thoại là :
 - + Năm 1990, các nhà lãnh đạo nhất trí :
 - Xoá bỏ tình trạng đối đầu về kinh tế, quân sự.
 - Tiến hành hợp tác nhiều mặt.
 - + Tháng 6/2000, hai nhà lãnh đạo cao nhất của 2 nước có 1 cuộc gặp gỡ tại Bình Nhưỡng kí hiệp định hoà hợp.

❖ CÂU HỎI ÔN TẬP

13. *Nêu nhận xét về những bước chuyển biến to lớn của khu vực Đông Bắc Á từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến năm 2000.*
14. *Bốn “con Rồng kinh tế” xuất hiện ở châu Á từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1945) bao gồm những quốc gia và vùng lãnh thổ nào ? Từ đó, hãy lựa chọn và trình bày những nét chính về quá trình giành độc lập và sự phát triển kinh tế – xã hội của một “con Rồng kinh tế” mà anh (chị) đã nêu trên.*
15. *Tóm lược diễn biến cuộc nội chiến Trung Quốc (1946 – 1949) và sự thành lập nhà nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa. Vì sao cuộc nội chiến ở Trung Quốc lại được coi là một cuộc “cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân” ?*
16. *Trình bày những thành tựu mà nhân dân Trung Quốc đã đạt được trong công cuộc xây dựng chế độ mới qua mười năm đầu sau khi cách mạng thắng lợi (1949 – 1959).*
17. *Hoàn cảnh lịch sử nào dẫn đến công cuộc cải cách ở Trung Quốc (từ năm 1978) ? Nội dung của đường lối cải cách ? Thực hiện đường lối cải cách, từ năm 1978 đến năm 2000 Trung Quốc đã có những biến đổi căn bản như thế nào ?*
18. *So sánh tình hình Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên và tình hình Đại Hàn Dân Quốc sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay. Quan hệ hai miền Nam – Bắc bán đảo Triều Tiên có những chuyển biến gì từ những năm 70 của thế kỉ XX đến năm 2000 ?*

Bài 4

CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á

I/ SỰ HÌNH THÀNH CÁC QUỐC GIA ĐỘC LẬP Ở ĐÔNG NAM Á SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI.

1. Biến đổi của Đông Nam Á sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1939 – 1945) :

Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, các nước Đông Nam Á đã và đang thực hiện những biện pháp tích cực để củng cố nền độc lập và phát triển kinh tế.

a. Biến đổi to lớn nhất: Trước Chiến tranh thế giới thứ hai, Đông Nam Á là thuộc địa của các đế quốc Âu Mỹ, sau đó là Nhật Bản (trừ Thái Lan). Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, các nước Đông Nam Á đã đứng lên đấu tranh giành độc lập. Nhưng thực dân Âu – Mỹ lại tái chiếm Đông Nam Á, nhân dân ở đây tiếp tục kháng chiến chống xâm lược và giành độc lập hoàn toàn (Indônêxia: 1950, ba nước Đông Dương: 1975); hoặc buộc các đế quốc Âu – Mỹ phải công nhận độc lập. Như vậy, cho đến nay, các nước Đông Nam Á đều giành độc lập.

CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY		
Tên nước	Từng là thuộc địa của:	Ngày giành độc lập
1. Việt Nam	Pháp	2/9/1945
2. Lào	Pháp	12/10/1945
3. Campuchia	Pháp	9/11/1953
4. Malayxia	Anh	31/8/1957
5. Mianma	Anh	4/1/1948
6. Xingapo	Anh	9/8/1965
7. Brunây	Anh	1/1/1984
8. Philíppin	Mĩ	4/7/1946
9. Indônêxia	Hà Lan	17/8/1945
10. Đông Timo	Bồ Đào Nha	20/5/2002
11. Thái Lan: Phụ thuộc Anh, Mĩ. Trong Chiến tranh thế giới thứ hai (1945), Thái Lan theo phát xít Nhật nên không mất độc lập.		

b. Biến đổi thứ hai: Từ sau khi giành độc lập dân tộc, các nước Đông Nam Á đều ra sức xây dựng nền kinh tế – xã hội và đạt nhiều thành tích to lớn.

+ Trong quá trình xây dựng đất nước, phát triển kinh tế, giữa hai nhóm nước thực hiện những chiến lược khác nhau. Nhóm nước Đông Dương và Mianma, sau khi giành được độc lập đã phát triển theo mô hình kinh tế tập trung, mặc dù đạt tới một số thành tựu, nhưng nền kinh tế vẫn còn gặp nhiều khó khăn. Tuy nhiên vào những năm 80 của thế kỉ XX trở đi, các nước này đã từng bước chuyển sang kinh tế thị trường và bước đầu thu được những thành tựu đáng khích lệ.

+ Các nước Đông Nam Á còn lại sau khi giành được độc lập tiến hành công nghiệp hoá thay thế xuất khẩu. Tất nhiên thời điểm tiến hành không giống nhau. Trong thời kỳ đầu mô hình này thu được nhiều thành tựu, song sau đó đã bộc lộ nhiều hành chế và buộc các nước này phải chuyển sang chiến lược công nghiệp hoá lấy xuất khẩu làm chủ đạo, khẳng định hướng đi đúng đắn của các quốc gia này.

+ Có nước trở thành nước công nghiệp mới như Indônêxia, Thái Lan; có nước “hoá rồng” như Xingapo,...Điều đó chứng tỏ chỉ sau thời gian ngắn giành được độc lập, các nước Đông Nam Á đã rút ngắn khoảng cách phát triển với các nước tư bản châu Âu và Bắc Mỹ.

c. Biến đổi thứ ba: Mọi quan hệ các nước Đông Nam Á vốn từ đối đầu đã dần dần chuyển sang đối thoại. Năm 1992, ASEAN thành lập khu mậu dịch tự do (AFTA). Năm 1994, lập diễn đàn và khu vực (ARF). Đến tháng 7 – 1997, các nước Đông Nam Á đều gia nhập Hiệp hội các nước Đông Nam Á, gọi tắt là ASEAN – một tổ chức liên minh chính trị - kinh tế của khu vực Đông Nam Á nhằm mục đích xây dựng những mối quan hệ hòa bình, hữu nghị và hợp tác giữa các nước trong khu vực.

❖ **Biến đổi to lớn nhất**, có ý nghĩa quyết định đến sự phát triển của khu vực Đông Nam Á từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay là từ thân phận các nước thuộc địa, nửa thuộc địa, lệ thuộc...trở thành những quốc gia độc lập, bởi vì nhờ có biến đổi đó, các nước Đông Nam Á mới có những điều kiện thuận lợi để xây dựng và phát triển nền kinh tế, xã hội của mình ngày càng phồn vinh sau này.

2. Lào (1945 – 1975)

a. Giai đoạn 1945 – 1954: Kháng chiến chống Pháp

- Tháng 8/1945, thừa cơ Nhật đầu hàng Đồng minh, nhân dân Lào nổi dậy và thành lập chính quyền cách mạng. Ngày 12/10/1945, chính phủ Lào ra mắt quốc dân và tuyên bố độc lập.

- Tháng 3/1946 Pháp trở lại xâm lược, nhân dân Lào cầm súng bảo vệ nền độc lập. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương và sự giúp đỡ của quân tình nguyện Việt Nam, cuộc kháng chiến chống Pháp ở Lào ngày càng phát triển, lực lượng cách mạng trưởng thành.

- Từ 1953 – 1954, liên quân Lào – Việt phối hợp mở các chiến dịch Trung, Thượng và Hạ Lào..., giành các thắng lợi lớn, góp phần vào chiến thắng Điện Biên Phủ (Việt Nam), buộc Pháp ký Hiệp định Giơnevơ (20/7/1954) thừa nhận độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Lào, công nhận địa vị hợp pháp của các lực lượng kháng chiến Lào.

b. Giai đoạn 1954 – 1975: Kháng chiến chống Mĩ

- Năm 1954, Mĩ xâm lược Lào. Đảng Nhân dân cách mạng Lào (thành lập ngày 22/3/1955) lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Mĩ trên cả ba mặt trận: quân sự - chính trị - ngoại giao, giành nhiều thắng lợi. Đến đầu những năm 1960 đã giải phóng 2/3 lãnh thổ và 1/3 dân số cả nước. Từ 1964 – 1973, nhân dân Lào đánh bại các chiến lược “chiến tranh đặc biệt” và “chiến tranh đặc biệt tăng cường” của Mĩ

- Tháng 02/1973, các bên ở Lào ký Hiệp định Viêng Chăn lập lại hòa bình, thực hiện hòa hợp dân tộc ở Lào.

- Thắng lợi của cách mạng Việt Nam 1975 tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân Lào nổi dậy giành chính quyền trong cả nước. Ngày 2/12/1975 nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào chính thức thành lập. Lào bước vào thời kỳ mới: xây dựng đất nước và phát triển kinh tế-xã hội.

❖ *Hãy phân tích sự giống nhau giữa cách mạng Lào với cách mạng Việt Nam trong giai đoạn đó? Tại sao có sự giống nhau đó?*

* Những điểm giống nhau giữa cách mạng Lào và Cách mạng Việt Nam.

- Hai nước cùng làm cách mạng tháng Tám 1945 và thành lập chính quyền Cách mạng.

- Từ 1946 – 1954 cả hai nước cùng kháng chiến chống Pháp xâm lược lần 2, đến tháng 7/1954 buộc Pháp phải kí hiệp định Giơnevơ công nhận độc lập của hai nước.

- Từ 1954 – 1975 cùng kháng chiến chống Mĩ thành công trong năm

* Có sự giống nhau đó là vì: Hai nước cùng nằm trên bán đảo Đông Dương rất gần gũi nhau về mặt địa lí. Cả hai nước đều có chung kẻ thù dân tộc: Pháp, Nhật, Mĩ nên phải đoàn kết, gắn bó để chiến thắng. Giai đoạn đầu 1945 – 1954 cách mạng 2 nước đều diễn ra dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Đảng cộng sản Đông Dương

3. Campuchia

a. Giai đoạn 1945 – 1954: Kháng chiến chống Pháp

- Tháng 10/1945, Pháp trở lại xâm lược Campuchia. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương (từ 1951 là Đảng Nhân dân cách mạng Campuchia), nhân dân Campuchia tiến hành kháng chiến chống Pháp.

- Ngày 9/11/1953, do sự vận động ngoại giao của vua Xi-han-út, Pháp ký Hiệp ước “trao trả độc lập cho Campuchia” nhưng vẫn chiếm đóng.

- Sau thất bại ở Điện Biên Phủ, Pháp ký Hiệp định Giơnevơ công nhận độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ Campuchia.

b. Giai đoạn 1954 – 1975:

- Giai đoạn 1954 – 1970: Chính phủ Xi-han-út thực hiện đường lối hòa bình, trung lập để xây dựng đất nước.

- Giai đoạn 1970 – 1975: Kháng chiến chống Mĩ

+ Ngày 18/3/1970, tay sai Mĩ đảo chính lật đổ Xi-han-út. Cuộc kháng chiến chống Mĩ và tay sai của nhân dân Campuchia, với sự giúp đỡ của quân tình nguyện Việt Nam đã phát triển nhanh chóng.

+ Ngày 17/4/1975, thủ đô Phnôm Pênh được giải phóng, kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mĩ.

c. Giai đoạn 1975 – 1979: Nội chiến chống Khơme đỏ

- Tập đoàn Khơme đỏ do Pôn-pốt cầm đầu đã phản bội cách mạng, thi hành chính sách diệt chủng và gây chiến tranh biên giới Tây Nam Việt Nam.

- Ngày 3/12/1978, Mặt trận dân tộc cứu nước Campuchia thành lập, được sự giúp đỡ của quân tình nguyện Việt Nam, lãnh đạo quân dân Campuchia nổi dậy ở nhiều nơi.

- Ngày 7/1/1979, thủ đô Phnôm Pênh được giải phóng, Campuchia bước vào thời kỳ hồi sinh, xây dựng lại đất nước.

d. Giai đoạn 1979 đến nay: Thời kỳ hồi sinh và xây dựng đất nước:

- Từ 1979, nội chiến tiếp tục diễn ra, kéo dài hơn một thập niên. Được sự giúp đỡ của cộng đồng quốc tế, các bên Campuchia đã thỏa thuận hòa giải và hòa hợp dân tộc. Ngày 23/10/1991, Hiệp định hòa bình về Campuchia được ký kết.

- Sau cuộc tổng tuyển cử tháng 9/1993, Quốc hội mới đã thông qua Hiến pháp, thành lập Vương quốc Campuchia do Xi-han-út lên làm quốc vương. Campuchia bước sang thời kỳ phát triển mới.

4. Indônêxia

- Lợi dụng cơ hội Nhật đầu hàng, ngày 17//8/1945, đại diện các đảng phái đoàn thể yêu nước đã thông qua bản Tuyên ngôn độc lập, thành lập nước Cộng hoà Indônêxia.

- Cách mạng tháng Tám bùng nổ, quần chúng nhân dân nổi dậy giành chính quyền, thành lập Chính phủ Cộng hoà.

- Với sự hỗ trợ của quân Anh, tháng 11/1945, thực dân Hà Lan tiến hành chiến tranh xâm lược Indônêxia.

- Do sự thoả hiệp của Chính phủ Indônêxia, Hiệp ước Lahay (Indônêxia và Hà Lan) được ký kết (1949), biến Indônêxia từ một nước độc lập trở thành thuộc địa của Hà Lan.

- Năm 1953, Chính phủ dân tộc dân chủ (đứng đầu là Xucác nô) đã huỷ bỏ hiệp ước kí về Hà Lan, thực hiện nhiều biện pháp, nhằm khôi phục và củng cố nền độc lập của Indônêxia.

- Sau cuộc đảo chính không thành (30/9/1955) của một bộ phận quân đội, tướng Xuhác-tô lên cầm quyền, tình hình chính trị trong nước dần ổn định, tạo đà cho kinh tế, văn hoá, giáo dục phát triển.

- Về đối ngoại : thực hiện chính sách đối ngoại hoà bình, trung lập, giữ vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy xu thế đối ngoại hợp tác giữa các nước trong khu vực.

II/ QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á

a. Nhóm các nước Đông Dương:

- Phát triển nền kinh tế tập trung, kế hoạch hóa và đạt một số thành tựu nhưng vẫn gặp nhiều khó khăn. Cuối những năm 1980 – 1990, chuyển dần sang nền kinh tế thị trường.

- Lào: cuối những năm 1980, thực hiện cuộc đổi mới, kinh tế có sự khởi sắc, đời sống các bộ tộc được cải thiện. *GNP năm 2000 tăng 5,4%, sản xuất công nghiệp tăng 4,5%, công nghiệp tăng 9,2%.*

- Campuchia: năm 1995, sản xuất công nghiệp tăng 7% nhưng vẫn là nước nông nghiệp.

b. Nhóm 5 nước sáng lập ASEAN:

Nội dung	Chiến lược hướng nội	Chiến lược hướng ngoại
1. Thời gian	Sau khi giành độc lập khoảng những năm 50 – 60 của thế kỉ XX. Tuy nhiên thời điểm bắt đầu và kết thúc ở các nước không giống nhau...	Từ những năm 60 – 70 trở đi
2. Mục tiêu	Công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu	Công nghiệp hoá lấy xuất khẩu làm chủ đạo
3. Nội dung	Đẩy mạnh phát triển các ngành công	Tiến hành mở cửa nền kinh tế thu hút

	<p>ngiệp, sản xuất hàng tiêu dùng nội địa thay thế hàng nhập khẩu, chú trọng thị trường trong nước.</p>	<p>vốn đầu tư và kỹ thuật của nước ngoài, tập trung cho xuất khẩu và phát triển ngoại thương.</p>
4. Thành tựu	<p>Đáp ứng nhu cầu cơ bản của nhân dân trong nước, góp phần giải quyết nạn thất nghiệp...</p>	<p>Làm cho bộ mặt kinh tế - xã hội các nước này biến đổi to lớn. Tỷ trọng công nghiệp và mậu dịch đối ngoại tăng nhanh, tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao. Đặc biệt Xingapo đã trở thành “Con rồng” kinh tế nổi trội nhất Đông Nam Á...</p>
5. Hạn chế	<p>- Thiếu vốn, nguyên liệu, công nghệ... - Đời sống người lao động còn khó khăn, tệ nạn tham nhũng quan liêu tăng, chưa giải quyết quan hệ giữa tăng trưởng với công bằng xã hội.</p>	<p>- Xảy ra cuộc khủng hoảng tài chính lớn (1997 – 1998) song đã khắc phục được và tiếp tục phát triển. - Phụ thuộc vào vốn và thị trường bên ngoài quá lớn, đầu tư bất hợp lý...</p>

c. Các nước Đông Nam Á khác

- Brunây: toàn bộ nguồn thu dựa vào dầu mỏ và khí tự nhiên. Từ giữa những năm 1980, chính phủ tiến hành đa dạng hóa nền kinh tế.

- Mianma: Trước thập niên 90, thi hành chính sách “đóng cửa”. Đến 1988, chính phủ tiến hành cải cách kinh tế và “mở cửa”, kinh tế có nhiều khởi sắc.

III/ SỰ RA ĐỜI VÀ PHÁT TRIỂN CỦA TỔ CHỨC ASEAN.

1. Bối cảnh thành lập :

- Sau khi giành độc lập, nhiều nước Đông Nam Á có ý định thành lập một tổ chức khu vực nhằm tạo nên sự hợp tác cùng phát triển trên các lĩnh vực kinh tế, khoa học kỹ thuật, văn hóa và hạn chế ảnh hưởng của các nước lớn đối với Đông Nam Á, nhất là khi cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Đông Dương ngày càng khó tránh khỏi thất bại.

- Ngày **8/8/1967**, tại Băng Cốc (Thái Lan), thành lập “Hiệp hội các nước Đông Nam Á” gồm 5 nước: Thái Lan, Indônêxia, Malaixia, Xingapo và Philippin. Trụ sở đặt tại Giacáccta (Indônêxia). Sau đó kết nạp thêm Brunây (1/1984), Việt Nam (7/1995), Lào (7/1997), Mianma (7/1997) và Campuchia (4/1999).

2. Hoạt động chính :

- Từ 1967 – 1975: Là tổ chức non yếu, hợp tác lỏng lẻo.

- Từ 1976 đến nay: Hoạt động khởi sắc từ sau Hội nghị Bali (Indonesia) tháng 2/1976, với việc ký Hiệp ước hữu nghị và hợp tác Đông Nam Á (Hiệp ước Bali), xác định những nguyên tắc cơ bản: *tôn trọng chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ; không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau; không sử dụng hoặc đe dọa sử dụng vũ lực với nhau; giải quyết các tranh chấp bằng phương pháp hòa bình; hợp tác phát triển có hiệu quả trong các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội.*

- Sau 1975, ASEAN cải thiện quan hệ với Đông Dương, Tuy nhiên, từ 1979 – 1989, quan hệ giữa hai nhóm nước trở nên căng thẳng do vấn đề Campuchia. Đến 1989, hai bên bắt đầu quá trình đối thoại, tình hình chính trị khu vực cải thiện căn bản. Thời kỳ này kinh tế ASEAN tăng trưởng mạnh.

- Sau khi phát triển thành 10 thành viên (1999), ASEAN đẩy mạnh hoạt động hợp tác kinh tế, xây dựng Đông Nam Á thành khu vực hòa bình, ổn định để cùng phát triển. Năm 1992, lập khu vực mậu dịch tự do Đông nam Á (AFTA) rồi Diễn đàn khu vực (ARF), Diễn đàn hợp tác Á – Âu (ASEM), có sự tham gia của nhiều nước Á – Âu.

3. Quan hệ giữa ASEAN với bán đảo Đông Dương :

+ *Giai đoạn từ năm 1967 – 1973:* quan hệ khá căng thẳng giữa hai phía (vì Philippin và Thái Lan là hai thành viên của SEATO).

+ *Giai đoạn từ năm 1973 – 1978:* Sau hiệp định Pari tại Việt Nam đặt quan hệ ngoại giao với Thái Lan và Philippin. Đã có những cuộc viếng thăm lẫn nhau và bắt đầu hợp tác song phương, đa phương trên nhiều lĩnh vực.

+ *Giai đoạn từ 1989 – 1992*: quan hệ căng thẳng, đối đầu vì vấn đề Campuchia các quan hệ bị ngưng trệ.

+ *Giai đoạn từ 1989 – 1992*: Quan hệ đã được cải thiện theo hướng chuyển từ đối đầu sang đối thoại hợp tác phát triển cùng tồn tại hòa bình với ba nước Đông Dương, giữa ASEAN và các nước Đông Dương đã diễn ra các cuộc tiếp xúc trao đổi, hợp tác trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, khoa học, khối lượng đầu tư ASEAN vào Việt Nam tăng.

+ *Giai đoạn từ năm 1992 – 1995*: Tháng 7/1992, Việt Nam trở thành quan sát viên của ASEAN. Ngày 28/7/1995, Việt Nam chính thức đầy đủ thể hòa bình ổn định và hợp tác. Ngày 23/7/1997, ASEAN kết nạp thêm Lào. Ngày 30/4/1999, Campuchia trở thành thành viên thứ 10 của ASEAN.

4. Triển vọng của ASEAN : Mở rộng quan hệ hợp tác với các nước *Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc* (Người ta nói đến: ASEAN + 3)

5. Cho biết thời cơ và thách thức khi Việt Nam gia nhập ASEAN.

a. Thời cơ.

- o Tạo điều kiện để Việt Nam hòa nhập vào các hoạt động của khu vực Đông Nam Á.
- o Tăng cường mối quan hệ hợp tác và hiểu biết lẫn nhau trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật giữa Việt Nam với các nước trong khu vực.
- o Việt Nam có điều kiện rút ngắn khoảng cách về cơ sở vật chất kỹ thuật so với các nước trong khu vực.

b. Thách thức : Dễ bị hòa tan, nền kinh tế gặp nhiều khó khăn vì điều kiện kỹ thuật sản xuất còn kém hơn so với các nước trong khu vực và trên thế giới.

* *Thái độ* : cần bình tĩnh, tự tin, không bỏ lỡ thời cơ cần ra sức học tập khoa học kỹ thuật của các nước để thoát khỏi sự nghèo nàn lạc hậu từng bước tiến vào thời kì hiện đại hóa công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước.

❖ CÂU HỎI ÔN TẬP

19. Đông Nam Á 1945 – 2000 có những biến đổi to lớn nào ? Trình bày chiến lược phát triển kinh tế của các nước sáng lập ASEAN theo mẫu sau :

<i>Vấn đề</i>	<i>Chiến lược</i>	<i>Hướng nội</i>	<i>Hướng ngoại</i>
<i>Mục tiêu</i>			
<i>Nội dung</i>			
<i>Thành tựu</i>			
<i>Hạn chế</i>			

- 20. Phân chia các giai đoạn phát triển của cách mạng giải phóng dân tộc ở Lào từ năm 1945 đến năm 1975 và tóm lược nội dung chính của từng giai đoạn. Nêu điểm giống nhau giữa cách mạng Lào với cách mạng Việt Nam trong giai đoạn đó ? Tại sao có sự giống nhau đó ?**
- 21. Hãy chọn các sự kiện chính trong lịch sử Campuchia từ năm 1945 đến năm 1993 và nêu nội dung của sự kiện đó.**
- 22. Sự thành lập, mục tiêu, những hoạt động chính của tổ chức “Hiệp hội các nước Đông Nam Á” và quan hệ của khối này với ba nước trên bán đảo Đông Dương ? Triển vọng của ASEAN ? Cho biết thời cơ và thách thức khi Việt Nam gia nhập ASEAN.**

Bài 5

ẤN ĐỘ VÀ KHU VỰC TRUNG ĐÔNG

I/ ẤN ĐỘ

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, cuộc đấu tranh chống Anh đòi độc lập của nhân dân Ấn Độ phát triển mạnh mẽ.

1. Phong trào đấu tranh giành độc lập từ 1945 – 1950.

- 19/2/1946, hai vạn thủy binh Bombay khởi nghĩa đòi độc lập dân tộc, được sự hưởng ứng của các lực lượng dân chủ. Ngày 22/02, ở Bombay, 20 vạn công nhân, học sinh, sinh viên bãi công, tuần hành, mít tinh chống Anh...

- 2/1947, 40 vạn công nhân Cancútta bãi công.

- Trước sức ép của phong trào, thực dân Anh phải nhượng bộ, trao quyền tự trị cho Ấn Độ. Theo kế hoạch Maobátton, Ấn Độ được chia thành 2 nước tự trị: Ấn Độ (theo Ấn giáo), Pakistan (Hồi giáo). Đảng Quốc Đại lãnh đạo nhân dân Ấn Độ tiếp tục đấu tranh đòi độc lập.

- 26/01/1950, Ấn Độ tuyên bố độc lập và thành lập nước cộng hòa..

2. Xây dựng đất nước (1950 – 1991):

a. *Đối nội:* đạt nhiều thành tựu:

- Nông nghiệp: nhờ cuộc “cách mạng xanh” trong nông nghiệp từ giữa những năm 70, Ấn Độ đã tự túc được lương thực và từ 1995 là nước xuất khẩu gạo.

- Công nghiệp: phát triển mạnh công nghiệp nặng, chế tạo máy, điện hạt nhân..., đứng thứ 10 thế giới về công nghiệp.

- Khoa học kỹ thuật, văn hóa – giáo dục: cuộc “cách mạng chất xám” đưa Ấn Độ thành cường quốc về công nghệ phần mềm, công nghệ hạt nhân và công nghệ vũ trụ (1974: chế tạo thành công bom nguyên tử, 1975: phóng vệ tinh nhân tạo...)

b. *Đối ngoại:* luôn thực hiện chính sách hòa bình trung lập tích cực, ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc thế giới.

Ngày 7/1/1972, Ấn Độ thiết lập quan hệ với Việt Nam. Chính phủ và nhân dân Ấn Độ luôn bày tỏ thái độ đồng tình với sự nghiệp đấu tranh giành độc lập của nhân dân Việt Nam trong công cuộc xây dựng đất nước ngày nay. Sự hợp tác, hữu nghị của nhân dân Việt Nam - Ấn Độ được phát triển trong lĩnh vực chăn nuôi, công nghiệp nhẹ.

II/ KHU VỰC TRUNG ĐÔNG (Chương trình nâng cao)

1. Những nguyên nhân dẫn đến tình hình Trung Đông luôn luôn căng thẳng, không ổn định

- Có vị trí chiến lược quan trọng, do nằm ở cửa ngõ 3 châu, có kênh đào Xuyê, có nguồn dầu lửa phong phú.
- Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, Anh Pháp thống trị vùng này
- Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Mĩ xâm nhập, hắt cẳng Anh Pháp khỏi Trung Đông. Mâu thuẫn giữa Mĩ, Anh, Pháp làm cho tình hình Trung Đông luôn luôn căng thẳng, không ổn định.
- Hiện nay, do nhiều nguyên nhân (mâu thuẫn tôn giáo, sắc tộc, sự tranh chấp giữa các nước lớn), tình hình Trung Đông vẫn căng thẳng.

2. Những sự kiện chính trong tiến trình đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Palestín từ năm 1947 đến năm 2000.

- 29/11/1947 : Theo Nghị quyết số 181 của Liên hợp quốc, sự đô hộ của Anh quốc bị huỷ bỏ và lãnh thổ Palestín bị chia cắt làm hai quốc gia : một của người Ả Rập Palestín, một của người Do Thái.
- 15/5/1948 : 7 nước Ả Rập tấn công Ixran. Từ đó, xung đột giữa Ixraen và Palestín diễn ra liên miên.
- 28/5/1964 : Tại Giêruxalem, tổ chức giải phóng Palestín (PLO) được thành lập, đa đoàn kết rộng rãi các lực lượng yêu nước đấu tranh cho sự nghiệp giải phóng Palestín.

- 15/11/1988 : Nhà nước Palectin thành lập do Y.Araphát, chủ tịch PLO làm Tổng thống được hơn 100 quốc gia quan hệ và ngày 15/12/1989 được Liên hợp quốc công nhận là đại diện của Palectin tại Liên hợp quốc.
- 26/8/1993 : Ixraen chấp nhận đàm phán với PLO trên nguyên tắc “đổi đất lấy hoà bình”.
- 28/9/1995 : dưới sự chứng kiến của Tổng thống Mỹ B.Clinton, tại thủ đô Oasinhton (Mỹ), Chủ tịch PLO Y.Araphát và Thủ tướng Ixraen I.Rabin đã chính thức kí hiệp định mở rộng quyền tự trị của người Palectin ở bờ Tây sông Gioócđan.
- 23/10/1998 : hai bên kí Bản ghi nhớ Oai Rivo : Ixraen sẽ chuyển giao 27,2% lãnh thổ bờ Tây sông cho Palectin trong vòng 12 tuần,...

❖ CÂU HỎI ÔN TẬP

23. *Trình bày những nét chính về cuộc đấu tranh giành độc lập ở Ấn Độ sau năm 1945.*
24. *Trình bày những thành tựu xây dựng đất nước và chính sách đối ngoại của Ấn Độ sau khi giành được độc lập.*
25. *Nêu các sự kiện chính trong tiến trình đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Palectin từ năm 1947 đến năm 2000. Phân tích những nguyên nhân dẫn đến tình hình Trung Đông luôn luôn căng thẳng, không ổn định.*

Bài 6

CÁC NƯỚC CHÂU PHI VÀ KHU VỰC MỸ LATINH

I. CÁC NƯỚC CHÂU PHI

1. *Vài nét về cuộc đấu tranh giành độc lập.*

a. *Sau chiến tranh thế giới thứ hai* : phong trào đấu tranh giành độc lập ở châu Phi bùng nổ mạnh trước hết là ở Bắc Phi:

- Mở đầu là cuộc binh biến của binh lính và sĩ quan yêu nước Ai Cập (1952), lật đổ vương triều Pharuc, chỗ dựa của thực dân Anh, lập ra nước Cộng hòa Ai Cập (18/6/1953).
- Tiếp theo là Libi (1952), Angiêri (1954 – 1962).

b. *Nửa sau thập niên 50*, hệ thống thuộc địa của thực dân ở châu Phi tan rã, nhiều quốc gia giành được độc lập như :

- 1956 : Tuynidi, Maroc, Xudăng,
- 1957 : Gana...
- 1958 : Ghinê .

c. *Đặc biệt năm 1960 là "Năm châu Phi"* với 17 nước được trao trả độc lập.

d. *Năm 1975*, thắng lợi của cách mạng Ănggôla và Môđambích đã chấm dứt chủ nghĩa thực dân cũ ở châu Phi cùng và hệ thống thuộc địa của Bồ Đào Nha bị tan rã .

e. *Từ 1975 đến nay*:

- Hoàn thành cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân cũ, giành độc lập dân tộc với sự ra đời của nước Cộng hòa Dimbabuê (1980) và Namibia (03/1990).

- Tại Nam Phi, trước áp lực đấu tranh của người da màu, bản Hiến pháp 11/1993, chế độ phân biệt chủng tộc (Aphácthai) bị xóa bỏ.

- Trong cuộc bầu cử đa chủng tộc đầu tiên, ông Nenxon Mandêla trở thành Tổng thống da đen đầu tiên của nước Cộng hòa Nam Phi (1994).

2. *Tình hình phát triển kinh tế – xã hội :*

- Sau khi giành được độc lập, các nước châu Phi xây dựng đất nước ,đã thu được một số thành tựu kinh tế – xã hội.

- Tuy nhiên, nhiều nước châu Phi vẫn còn trong tình trạng lạc hậu, không ổn định (đói nghèo, xung đột, nội chiến, bệnh tật, mù chữ, bùng nổ dân số, nợ nước ngoài...).

- Tổ chức thống nhất Châu Phi (OAU) – 5/1963, sau đổi là Liên minh châu Phi (AU) triển khai nhiều chương trình phát triển của Châu lục
- Con đường phát triển của châu Phi còn phải trải qua nhiều khó khăn, gian khổ.

II/ CÁC NƯỚC MỸ LATINH

1. Vài nét về quá trình đấu tranh giành và bảo vệ độc lập dân tộc.

- Đầu thế kỷ XX đã giành độc lập từ Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, nhưng sau đó lệ thuộc Mỹ
- Sau chiến tranh thế giới thứ hai là “sân sau”, là thuộc địa kiểu mới của Mỹ.
- Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, phong trào đấu tranh chống chế độ độc tài thân Mỹ bùng nổ và phát triển. Tiêu biểu là thắng lợi của cách mạng Cu Ba:

❖ Tại Cuba :

- + Tháng 3/1952, Mỹ giúp Batista lập chế độ độc tài quân sự, xóa bỏ Hiến pháp 1940, cấm các đảng phái chính trị hoạt động, bắt giam và tàn sát nhiều người yêu nước...
- + Nhân dân Cuba đấu tranh chống chế độ độc tài Batista dưới sự lãnh đạo của Phiden Caxtorô.
- + Ngày 1/1/1959, chế độ độc tài Batista bị lật đổ, nước Cộng hòa Cuba thành lập.
- + Sau khi cách mạng thành công, Cuba tiến hành cải cách dân chủ.
- + 1961 tiến hành Cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội.
- + Với sự nỗ lực của nhân dân và sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa đạt nhiều thành tựu như xây dựng công nghiệp với cơ cấu ngành hợp lý, nông nghiệp đa dạng, đạt thành tựu cao về văn hóa, giáo dục, y tế, thể thao....

❖ Các nước khác

- Tháng 8/1961, Mỹ lập tổ chức *Liên minh vì tiến bộ* lôi kéo các nước Mỹ Latinh nhằm ngăn chặn ảnh hưởng của Cuba.
- Từ thập niên 60 – 70, phong trào đấu tranh chống Mỹ và chế độ độc tài thân Mỹ giành độc lập phát triển mạnh giành nhiều thắng lợi.

Thí dụ:

- +1964 – 1999 Panama đấu tranh và thu hồi chủ quyền kênh đào Panama.
- + 1962 Hamaica, Trinidát, Tôbagô.
- + 1966 là Guyana, Bắcbadốt.
- + 1983 có 13 nước độc lập ở Caribê.
- Với nhiều hình thức: bãi công của công nhân, nổi dậy của nông dân, đấu tranh nghị trường, đấu tranh vũ trang...., biến châu lục này thành “*lục địa bùng cháy*” (tiêu biểu là phong trào đấu tranh vũ trang ở Venêxuêla, Pêru...)
- Kết quả chính quyền độc tài ở Mỹ La tinh bị lật đổ, chính phủ dân tộc dân chủ được thiết lập.

2. Tình hình phát triển kinh tế – xã hội :

- Sau khi khôi phục độc lập, các nước Mỹ Latinh đạt được nhiều thành tựu đáng khích lệ, nhiều nước trở thành những nước công nghiệp mới (NIC) như Braxin, Áchentina, Mehicô.

❖ Tại Cuba :

- Sau khi cách mạng thành công, Cuba tiến hành cải cách dân chủ.
- 1961 tiến hành Cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội.
- Với sự nỗ lực của nhân dân và sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa đạt nhiều thành tựu như xây dựng công nghiệp với cơ cấu ngành hợp lý, nông nghiệp đa dạng, đạt thành tựu cao về văn hóa, giáo dục, y tế, thể thao....
- Trong thập niên 80, các nước bị suy thoái nặng nề về kinh tế, lạm phát tăng nhanh, nợ nước ngoài chồng chất, dẫn đến nhiều biến động chính trị (Áchentina, Bôlivia, Braxin, Chilê...)
- Sang thập niên 90, kinh tế Mỹ Latinh có nhiều chuyển biến tích cực, tỷ lệ lạm phát giảm mạnh, đầu tư nước ngoài tăng... Tuy nhiên, Mỹ Latinh vẫn còn nhiều khó khăn về kinh tế – xã hội (đặc biệt tham nhũng là quốc nạn, phân phối không công bằng, nợ nước ngoài).

❖ So sánh phong trào giải phóng dân tộc ở châu Phi và khu vực Mỹ Latinh.

* *Giống nhau* : Đều phát triển mạnh mẽ sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1945), châu Phi “Lục địa mới mới trỗi dậy”, còn Mĩ Latinh “Đại lục núi lửa”. Hầu hết đều giành được độc lập.

* *Khác nhau* :

Tiêu chí so sánh	Châu Phi	Khu vực Mĩ Latinh
Giai cấp lãnh đạo	Tư sản dân tộc	Vô sản và tư sản dân tộc
Nhiệm vụ cách mạng	Chống chủ nghĩa thực dân cũ	Chống thực dân kiểu mới
Hình thức đấu tranh	Đấu tranh chính trị hợp pháp và thương lượng	Nhiều hình thức đấu tranh phong phú (bãi công, nổi dậy, đấu tranh vũ trang).
Sự phát triển kinh tế sau chiến tranh	Hầu hết các nước đều đứng trước vấn đề khó khăn, nan giải.	Bộ mặt đất nước thay đổi khác trước. Một số nước trở thành nước công nghiệp mới (NIC)

❖ CÂU HỎI ÔN TẬP

26. *Trình bày ngắn gọn về các giai đoạn phát triển và thắng lợi của phong trào giải phóng dân tộc ở khu vực Mĩ Latinh từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1945). Nêu điểm giống nhau và khác nhau cơ bản giữa phong trào giải phóng dân tộc ở châu Phi và khu vực Mĩ Latinh.*
27. *Sự kiện nào đánh dấu bước phát triển mới của phong trào giải phóng dân tộc khu vực Mĩ Latinh sau Chiến tranh thế giới thứ hai ? Kể từ đó phong trào đã diễn ra như thế nào ?*
28. *Chứng minh “Cuba là lá cờ đầu của phong trào cách mạng ở khu vực Mĩ Latinh”.*

CHƯƠNG IV

MỸ, NHẬT BẢN VÀ TÂY ÂU (1945 – 2000)



Bài 7

NƯỚC MỸ

I/ NƯỚC MỸ TỪ NĂM 1945 ĐẾN 1973.

1. Kinh tế:

- Sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1939 – 1945), kinh tế Mỹ phát triển mạnh: công nghiệp chiếm 56,5% tổng sản lượng công nghiệp thế giới; nông nghiệp bằng hai lần 5 nước Anh, Pháp, CHLB Đức, Italia, Nhật cộng lại; nắm 50% số lượng tàu bè đi lại trên biển, ¾ dự trữ vàng thế giới, chiếm 40% tổng sản phẩm kinh tế thế giới...

- Khoảng 20 năm sau chiến tranh, Mỹ là trung tâm kinh tế – tài chính lớn nhất thế giới.

* Nguyên nhân:

- Lãnh thổ rộng lớn, tài nguyên phong phú, nhân lực dồi dào, trình độ kỹ thuật cao, năng động, sáng tạo.

- Lợi dụng chiến tranh để làm giàu từ bán vũ khí.

- *Áp dụng thành công những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật để nâng cao năng suất, hạ giá thành sản phẩm, điều chỉnh hợp lý cơ cấu sản xuất...*

- Trình độ tập trung tư bản và sản xuất cao, cạnh tranh có hiệu quả ở trong và ngoài nước.

- Các chính sách và hoạt động điều tiết của nhà nước có hiệu quả.

❖ Trong những nguyên nhân dẫn đến sự phát triển của nền kinh tế Mĩ từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1945), thì nguyên nhân nào là quan trọng nhất và có thể giúp ích cho các nước đang phát triển trong việc xây dựng nền kinh tế của mình ?

Mĩ biết dựa vào thành tựu cách mạng khoa học – kỹ thuật. Cho nên Mĩ đã điều chỉnh lại hợp lý cơ cấu sản xuất, cải tiến kỹ thuật và nâng cao năng suất lao động, giảm giá thành sản phẩm. Nhờ đó mà nền kinh tế Mĩ phát triển nhanh chóng, đời sống vật chất tinh thần của nhân dân Mĩ có nhiều thay đổi. Sự phát triển về kỹ thuật và khoa học – kĩ thuật đã giúp Mĩ có ưu thế về chính trị trên toàn cầu.

2. Khoa học kỹ thuật: Mĩ là nước khởi đầu cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật hiện đại và đã đạt nhiều thành tựu: *đi đầu trong lĩnh vực chế tạo công cụ sản xuất mới (máy tính điện tử, máy tự động); vật liệu mới (polyme, vật liệu tổng hợp); năng lượng mới (nguyên tử, nhiệt hạch); sản xuất vũ khí, chinh phục vũ trụ, “cách mạng xanh” trong nông nghiệp...*

3. Về chính trị – xã hội:

- Duy trì và bảo vệ chế độ tư bản.
- Chính trị – xã hội không hoàn toàn ổn định: mâu thuẫn giai cấp, xã hội và sắc tộc...
- Đấu tranh giai cấp, xã hội ở Mĩ diễn ra mạnh mẽ: Đảng Cộng sản Mĩ đã có nhiều hoạt động đấu tranh vì quyền lợi của giai cấp công nhân và nhân dân lao động,

4. Về đối ngoại:

- Dựa vào sức mạnh quân sự, kinh tế để triển khai chiến lược toàn cầu với tham vọng làm bá chủ thế giới. Tháng 3/1947, trong diễn văn đọc trước Quốc hội Mĩ, Tổng thống Truman công khai tuyên bố: “Sứ mệnh lãnh đạo thế giới tự do chống lại sự bành trướng của chủ nghĩa cộng sản”.

- Mục tiêu:

- + Ngăn chặn, đẩy lùi và tiến tới tiêu diệt hoàn toàn chủ nghĩa xã hội.
- + Đàn áp phong trào giải phóng dân tộc, phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, phong trào chống chiến tranh, vì hòa bình, dân chủ trên thế giới.
- + Khống chế, chi phối các nước đồng minh.
- Khởi xướng cuộc “chiến tranh lạnh”, dẫn đến tình trạng đối đầu căng thẳng và nguy hiểm với Liên Xô, gây ra hàng loạt cuộc chiến tranh xâm lược, bạo loạn, lật đổ ... trên thế giới (Việt Nam, Cuba, Trung Đông...).

II/ NƯỚC MỸ TỪ NĂM 1973 - 1991.

1. Kinh tế và khoa học – kỹ thuật.

- 1973 – 1982: khủng hoảng và suy thoái kéo dài (1976, lạm phát 40%).
- Từ 1983, kinh tế Mĩ phục hồi và phát triển. Tuy vẫn đứng đầu thế giới về kinh tế – tài chính nhưng tỷ trọng kinh tế Mĩ trong nền kinh tế thế giới giảm sút (cuối 1980, chỉ chiếm 23% tổng sản phẩm kinh tế thế giới).
- Khoa học kĩ thuật tiếp tục phát triển nhưng ngày càng bị cạnh tranh ráo riết bởi các nước Tây Âu, Nhật Bản.

2. Chính trị – đối ngoại

- Chính trị không ổn định, nhiều vụ bê bối chính trị xảy ra (Irangate – 1985), Watergate...
- Tiếp tục triển khai “chiến lược toàn cầu” và theo đuổi chiến tranh lạnh. Học thuyết Reagan và chiến lược “Đối đầu trực tiếp” chủ trương tăng cường chạy đua vũ trang, can thiệp vào các địa bàn chiến lược và điểm nóng thế giới.
- Giữa thập niên 80, xu thế hòa hoãn ngày càng chiếm ưu thế trên thế giới. Tháng 12/1989, Mĩ – Xô chính thức tuyên bố kết thúc “chiến tranh lạnh” nhưng Mĩ và các đồng minh vẫn tác động vào cuộc khủng hoảng dẫn đến sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu.

III/ NƯỚC MỸ TỪ NĂM 1991 ĐẾN NĂM 2000.

1. Kinh tế, khoa học kĩ thuật và văn hóa.

- Thời kỳ Tổng thống Clinton cầm quyền, kinh tế Mỹ phục hồi và phát triển trở lại. Kinh tế Mỹ vẫn đứng đầu thế giới: GNP là 9873 tỷ USD, GNP đầu người là 36.487 USD, chiếm 25% giá trị tổng sản phẩm thế giới, chi phối nhiều tổ chức kinh tế – tài chính quốc tế như WTO, INF, G7, WB...

- Khoa học kỹ thuật : phát triển mạnh, nắm 1/3 lượng bản quyền phát minh sáng chế của toàn thế giới (đến năm 2003, Mỹ đạt 286/755 giải Nobel khoa học).

- Văn hoá : đạt nhiều thành tựu văn hóa đáng chú ý như giải Osca (điện ảnh), Grammy (âm nhạc), 11 giải Nobel văn chương (thứ hai thế giới sau Pháp)

2. Chính trị

- Thập niên 90, chính quyền B.Clinton thực hiện chiến lược “Cam kết và mở rộng”:

+ Bảo đảm an ninh của Mỹ với lực lượng quân sự mạnh, sẵn sàng chiến đấu.

+ Tăng cường khôi phục tính đàn hồi của nền kinh tế Mỹ.

+ Sử dụng khẩu hiệu “Thúc đẩy dân chủ” để can thiệp vào công việc nội bộ của nước khác.

- Sau khi trật tự hai cực Ianta sụp đổ, Mỹ có tham vọng thiết lập trật tự thế giới “đơn cực”, chi phối và lãnh đạo toàn thế giới nhưng chưa thể thực hiện được. Vụ khủng bố ngày 11/9/2001 cho thấy bản thân nước Mỹ cũng rất dễ bị tổn thương và chủ nghĩa khủng bố sẽ là một trong những yếu tố dẫn đến những thay đổi trong chính sách đối nội và đối ngoại của Mỹ ở thế kỷ XXI.

❖ CÂU HỎI ÔN TẬP

29. Trình bày sự phát triển kinh tế và khoa học – kỹ thuật của Mĩ từ sau Chiến tranh thế giới hai (1945). Nguyên nhân của sự phát triển và hạn chế của nó ?

30. Trình bày nguyên nhân dẫn đến sự phát triển của nền kinh tế Mỹ từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Theo anh (chị), trong những nguyên nhân dẫn đến sự phát triển của nền kinh tế Mĩ từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1945), thì nguyên nhân nào là quan trọng nhất và có thể giúp ích cho các nước đang phát triển trong việc xây dựng nền kinh tế của mình ?

31. Phân tích chính sách đối nội và chính sách đối ngoại của Mĩ sau năm 1945 đến năm 1991.

32. Nét chính về tình hình kinh tế, khoa học – kỹ thuật của Mĩ từ 1991 đến 2000. Những mục tiêu cơ bản trong chính sách đối nội và đối ngoại của Mĩ dưới thời Tổng thống Bill Clinton là gì ?

Bài 8

TÂY ÂU

I/ TÂY ÂU TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1950

1. Về kinh tế:

Chiến tranh thế giới thứ hai tàn phá nặng nề. Với sự cố gắng của từng nước và viện trợ của Mĩ trong “Kế hoạch Mác-san”. Đến 1950, hầu hết các nước Tây Âu đã phục hồi kinh tế.

2. Về chính trị:

- Ưu tiên hàng đầu là củng cố chính quyền của giai cấp tư sản, ổn định tình hình chính trị – xã hội, hàn gắn vết thương chiến tranh, phục hồi nền kinh tế, liên minh chặt chẽ với Mĩ đồng thời tìm cách trở lại thuộc địa của mình.

- Từ 1945 – 1950, cơ bản ổn định và phục hồi về mọi mặt, trở thành đối trọng của khối chủ nghĩa xã hội Đông Âu mới hình thành.

II/ TÂY ÂU TỪ 1950 ĐẾN NĂM 1973.

1. Về đối nội

+/ **Kinh tế.**

- Từ 1950 – 1970, kinh tế Tây Âu phát triển nhanh chóng. Đến đầu thập niên 70, trở thành một trong ba trung tâm kinh tế – tài chính lớn của thế giới với trình độ khoa học – kỹ thuật cao.

- **Nguyên nhân:**

+ Sự nỗ lực của nhân dân lao động

+ Áp dụng thành công những thành tựu khoa học – kĩ thuật để nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm.

+ Vai trò quản lý, điều tiết nền kinh tế của nhà nước có hiệu quả.

+ Tận dụng tốt các cơ hội bên ngoài như: viện trợ Mỹ; nguồn nguyên liệu rẻ của các nước thế giới thứ ba, hợp tác có hiệu quả trong khuôn khổ EC...

+/ Chính trị:

- 1950 – 1973: là giai đoạn phát triển của nền dân chủ tư sản ở Tây Âu, đồng thời có nhiều biến động chính trị (*Pháp: từ 1946 – 1958 có 25 lần thay đổi nội các*)

2. Về đối ngoại: một mặt liên minh chặt chẽ với Mỹ, mặt khác cố gắng đa phương hóa quan hệ đối ngoại.

- Chính phủ Anh: ủng hộ cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt Nam, ủng hộ Ixraen chống Ả-rập, Cộng hoà liên bang Đức gia nhập NATO (5/1955)...

- Pháp: phản đối trang bị vũ khí hạt nhân cho Cộng hoà liên bang Đức, phát triển quan hệ với Liên Xô và các nước chủ nghĩa xã hội khác, rút khỏi Bộ chỉ huy NATO và buộc Mỹ rút các căn cứ quân sự... ra khỏi đất Pháp.

- Thụy Điển, Phần Lan đều phản đối cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam.

- 1950 – 1973: Chủ nghĩa thực dân cũ của Anh, Pháp, Hà Lan, Bồ Đào Nha... cũng sụp đổ trên phạm vi toàn thế giới.

III/ TÂY ÂU TỪ NĂM 1973 ĐẾN NĂM 1991

1. Kinh tế: từ 1973 đến đầu thập niên 90: khủng hoảng, suy thoái và không ổn định (tăng trưởng kinh tế giảm, lạm phát thất nghiệp tăng), chịu sự cạnh tranh quyết liệt từ Mỹ, Nhật, các nước NIC. Quá trình nhất thể hóa Tây Âu gặp nhiều khó khăn.

2. Về chính trị – xã hội: Tình trạng phân hóa giàu nghèo ngày càng lớn, tệ nạn xã hội thường xuyên xảy ra.

3. Đối ngoại:

- Tháng 12/1972: ký Hiệp định về những cơ sở quan hệ giữa hai nước Đức làm quan hệ hai nước hòa dịu; 1989, “*Bức tường Béclin*” bị xóa bỏ và nước Đức thống nhất (3/10/1990)

- Ký Định ước Henxinki về an ninh và hợp tác châu Âu (1975);

IV/ TÂY ÂU TỪ NĂM 1991 ĐẾN NĂM 2000

1. Về kinh tế: Từ 1994, phục hồi và phát triển trở lại, Tây Âu vẫn là một trong ba trung tâm kinh tế - tài chính lớn nhất thế giới (GNP chiếm 1/3 tổng sản phẩm công nghiệp thế giới tư bản)

2. Về chính trị:

- Cơ bản là ổn định. Nếu như Anh vẫn duy trì liên minh chặt chẽ với Mỹ thì Pháp và Đức đã trở thành những đối trọng đáng chú ý với Mỹ trong nhiều vấn đề quốc tế quan trọng.

- Mở rộng quan hệ với các nước đang phát triển ở Á, Phi, Mĩ Latinh, các nước thuộc Đông Âu và Liên Xô cũ.

V/ QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA LIÊN MINH CHÂU ÂU (EU).

1. Thành lập:

- Ngày 18/04/1951, 6 nước Tây Âu (Pháp, Tây Đức, Italia, Bỉ, Hà Lan, Lucxămbua) thành lập “Cộng đồng than – thép châu Âu” (ECSC).

- Ngày **25/03/1957**, sáu nước ký Hiệp ước Roma thành lập “Cộng đồng năng lượng nguyên tử châu Âu” (EURATOM) và “Cộng đồng kinh tế châu Âu” (EEC).

- Ngày **1/7/1967**, ba tổ chức trên hợp nhất thành “Cộng đồng châu Âu” (EC)

- **07/12/1991:** Hiệp ước Maxtrích được ký kết, khẳng định một tiến trình hình thành một Liên bang châu Âu mới vào năm 2000 với đồng tiền chung, ngân hàng chung...

- **1/1/1993: Liên minh châu Âu (EU)**

- 1994, kết nạp thêm 3 thành viên mới là Aùo, Phần Lan, Thụy Điển.

- **01/05/2004, kết nạp thêm 10 nước thành viên Đông Âu, nâng tổng số thành viên lên 25.**

2. Mục tiêu :

- + Về kinh tế : Sau mấy thập niên phát triển, với số dân là 340 triệu người có trình độ khoa học – kỹ thuật cao, chiếm 1/3 tổng sản lượng công nghiệp trên thế giới, Eu đã tạo một cộng đồng kinh tế và một thị trường chung hùng mạnh, đủ sức cạnh tranh về kinh tế, tài chính, thương mại với Mỹ và Nhật.
- + Về chính trị : Thống nhất chính sách đối nội, đối ngoại, chống lại chủ nghĩa xã hội và phong trào công nhân ở Tây Âu. Dự kiến Eu sẽ trở thành một liên bang, nhằm nhất thể hoá châu Âu về kinh tế - chính trị, từng bước đã có ngân hàng chung, sử dụng đồng tiền chung.

3. Hoạt động :

- Tháng 6/1979: bầu cử Nghị viện châu Âu đầu tiên.
- Tháng 3/1995: hủy bỏ việc kiểm soát đi lại của công dân EU qua biên giới của nhau.
- Ngày 01/01/1999, đồng tiền chung châu Âu được đưa vào sử dụng.
- Hiện nay là liên minh kinh tế - chính trị lớn nhất hành tinh, chiếm ¼ GDP của thế giới.

4. Khó khăn phải giải quyết khi tiến tới một châu Âu không biên giới :

- + Tuy nhiên con đường dẫn đến một châu Âu thống nhất còn là một quá trình lâu dài do những khó khăn trước mắt trước những diễn biến phức tạp ở châu Âu và thế giới.
- + Nhiều vấn đề nan giải đã nảy sinh sau khi xoá bỏ kiểm soát biên giới giữa các nước : buôn lậu, mafia, di cư và nhập cư, mâu thuẫn quyền lợi dân tộc với quyền lợi chung của các nước của khối EU.

5. Quan hệ hiện nay giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EU) :

Năm 1990, quan hệ Việt Nam – EU được thiết lập và phát triển trên cơ sở hợp tác toàn diện. Hiện nay quan hệ Việt Nam và Liên minh châu Âu phát triển theo chiều hướng tốt đẹp. EU vừa là thị trường và vừa là bạn hàng lớn của Việt Nam.

❖ CÂU HỎI ÔN TẬP

33. Cho biết khái quát tình hình kinh tế và chính trị ở các nước tư bản chủ nghĩa Tây Âu sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1945 – 1950).
34. Phân tích những yếu tố thúc đẩy phát triển kinh tế của Tây Âu từ năm 1950 đến 1973 và nêu những nét chính trong tình hình chính trị ở Tây Âu trong giai đoạn này.
35. Phân tích sự không ổn định về kinh tế ở các nước tư bản chủ nghĩa Tây Âu giai đoạn 1973 – 1991. Cho biết những nét chính trong tình hình chính trị - xã hội ở các nước Tây Âu trong giai đoạn này.
36. Nêu những biểu hiện chứng tỏ sự phục hồi, phát triển và vị trí kinh tế của Tây Âu trong thập kỷ cuối cùng của thế kỷ XX và cho biết những nét cơ bản trong chính sách đối ngoại của các nước Tây Âu từ năm 1991 đến năm 2000. Căn cứ vào đâu để khẳng định Liên minh châu Âu là tổ chức liên kết khu vực lớn nhất thế giới ?
37. Quá trình thành lập, phát triển và mục tiêu kinh tế, chính trị của khối thị trường chung châu Âu (EEC) hay Liên minh châu Âu (EU). Quan hệ hiện nay giữa Việt Nam và EU ?

Bài 9

NHẬT BẢN

I/ NHẬT BẢN TRONG THỜI KỲ BỊ CHIẾM ĐÓNG (1945 – 1952)

- Chiến tranh thế giới thứ hai để lại cho Nhật Bản những hậu quả nặng nề (gần 3 triệu người chết và mất tích, kinh tế tàn phá, thất nghiệp, đói rét...), bị Mỹ chiếm đóng dưới danh nghĩa Đồng minh (1945 – 1952).

1. Về chính trị:

- Bộ Chỉ huy tối cao lực lượng Đồng minh (SCAP) loại bỏ chủ nghĩa quân phiệt và bộ máy chiến tranh của Nhật, xét xử tội phạm chiến tranh.

- 1947, ban hành **Hiến pháp mới** quy định Nhật là nước quân chủ lập hiến nhưng thực tế là **chế độ dân chủ đại nghị tư sản**. Nhật cam kết từ bỏ việc tiến hành chiến tranh, không dùng hoặc đe dọa sử

dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế; không duy trì quân đội thường trực, *chỉ có lực lượng Phòng vệ dân sự bảo đảm an ninh, trật tự trong nước.*

2. Về kinh tế: SCAP tiến hành 3 cải cách lớn:

- Thủ tiêu chế độ tập trung kinh tế, giải tán các tập đoàn lũng đoạn “Dai-bát-xư”.
- Cải cách ruộng đất, hạn chế ruộng địa chủ, đem bán cho nông dân.
- Dân chủ hóa lao động.

Từ năm 1950 – 1951: Nhật khôi phục kinh tế.

II/ NHẬT BẢN TỪ 1952 - 1973

1. Kinh tế – Khoa học kỹ thuật

a. Kinh tế

- 1952 – 1960: phát triển nhanh, nhất là từ 1960 – 1970 có **sự phát triển thần kỳ** (*tốc độ tăng trưởng bình quân là 10,8%/ năm*). Năm 1968, vươn lên hàng thứ hai thế giới tư bản.

- Đầu những năm 70, Nhật trở thành một trong ba trung tâm kinh tế – tài chính thế giới.

b. Khoa học kỹ thuật:

- Rất coi trọng giáo dục và khoa học kỹ thuật, mua bằng phát minh sáng chế
- Phát triển khoa học - công nghệ chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất ứng dụng dân dụng (*đóng tàu chở dầu 1 triệu tấn, xây đường hầm dưới biển dài 53,8 km nối Honsu và Hokaido, cầu đường bộ dài 9,4 km...*)

*** Nguyên nhân phát triển:**

- **Con người là vốn quý nhất, là nhân tố quyết định hàng đầu.**
- Vai trò lãnh đạo, quản lý của nhà nước Nhật.
- Chế độ làm việc suốt đời, chế độ lương theo thâm niên và chủ nghĩa nghiệp đoàn xí nghiệp là “ba kho báu thiêng liêng” làm cho các công ty Nhật có sức mạnh và tính cạnh tranh cao.
- Áp dụng thành công những thành tựu khoa học kỹ thuật hiện đại để nâng cao năng suất, chất lượng, hạ giá thành sản phẩm.
- Chi phí quốc phòng thấp nên có điều kiện tập trung đầu tư vốn cho kinh tế.
- Tận dụng tốt yếu tố bên ngoài để phát triển (*viện trợ Mỹ, chiến tranh Triều Tiên, Việt Nam...*)

*** Hạn chế:**

- *Lãnh thổ hẹp, dân đông, nghèo tài nguyên, thường xảy ra thiên tai, phải phụ thuộc vào nguồn nguyên nhiên liệu nhập từ bên ngoài.*
- *Cơ cấu giữa các vùng kinh tế, giữa công – nông nghiệp mất cân đối.*
- *Chịu sự cạnh tranh gay gắt của Mỹ, Tây Âu, NICs, Trung Quốc...*
- *Chưa giải quyết được những mâu thuẫn cơ bản nằm trong bản thân nền kinh tế TBCN.*

2. Chính trị:

- Từ 1955, Đảng Dân chủ tự do (LDP) liên tục cầm quyền, duy trì và bảo vệ chế độ tư bản;
- Từ 1960 – 1964, chủ trương xây dựng “Nhà nước phúc lợi chung”, tăng thu nhập quốc dân lên gấp đôi trong 10 năm (1960 – 1970).

III/ NHẬT BẢN TỪ 1973 – 1991

1. Kinh tế: Từ 1973, do tác động khủng hoảng năng lượng, kinh tế Nhật thường khủng hoảng và suy thoái ngắn. Từ nửa sau 1980, Nhật vươn lên trở thành siêu cường tài chính số một thế giới với dự trữ vàng và ngoại tệ gấp 3 lần Mỹ, gấp 1,5 lần CHLB Đức, trở thành chủ nợ lớn nhất thế giới.

2. Đối ngoại: “Hoặc thuyết Phucurđa” (1977) và “Học thuyết Kaiphu” (1991) chủ trương tăng cường quan hệ kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội với các nước Đông Nam Á và tổ chức ASEAN.

IV. NHẬT BẢN TỪ 1991 – 2000

1. Kinh tế: vẫn là một trong ba trung tâm kinh tế – tài chính lớn của thế giới (năm 2000, GNP là 4895 tỷ USD, GDP bình quân là 38.690 USD).

2. Khoa học kỹ thuật: phát triển ở trình độ cao. Năm 1992, phóng 49 vệ tinh nhân tạo, hợp tác với Mỹ, Nga trong các chương trình vũ trụ quốc tế.

3. Văn hóa: là nước phát triển cao nhưng vẫn giữ được bản sắc văn hóa của mình, kết hợp hài hòa giữa truyền thống và hiện đại.

4. Chính trị: từ 1993 – 2000, tình hình chính trị – xã hội Nhật không ổn định (động đất, khủng bố, nạn thất nghiệp...)

5. Đối ngoại: Tiếp tục liên minh chặt chẽ với Mỹ. Học thuyết “Miydaoa” và “Hasimôtô” coi trọng quan hệ với Tây Âu, mở rộng đối ngoại trên phạm vi toàn cầu, đặc biệt với Đông Nam Á và tổ chức ASEAN.

Từ đầu những năm 90, Nhật nỗ lực vươn lên thành một cường quốc chính trị để tương xứng với vị thế siêu cường kinh tế.

❖ CÂU HỎI ÔN TẬP

38. *Nét chính về sự phát triển kinh tế Nhật Bản từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Trong những nguyên nhân dẫn đến sự phát triển của nền “thần kì” của nền kinh tế Nhật Bản trong những năm 70 của thế kỉ XX, thì nguyên nhân nào là quan trọng nhất? Vì sao?*
39. *Trong các nguyên nhân phát triển của kinh tế Nhật Bản và kinh tế Mỹ từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, có một nguyên nhân chung. Hãy trình bày và phân tích nguyên nhân đó.*
40. *Trình bày những nét nổi bật trong chính sách đối nội và đối ngoại của Nhật từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến năm 2000.*

CHƯƠNG V

QUAN HỆ QUỐC TẾ TRONG VÀ SAU THỜI KÌ “CHIẾN TRANH LẠNH”



Bài 10

QUAN HỆ QUỐC TẾ TRONG VÀ SAU THỜI KÌ “CHIẾN TRANH LẠNH”

I/ MÂU THUẬN ĐÔNG – TÂY VÀ SỰ KHỞI ĐẦU CỦA “CHIẾN TRANH LẠNH”.

Từ liên minh chống phát xít, sau chiến tranh, Xô – Mỹ nhanh chóng chuyển sang thế đối đầu và tình trạng “*chiến tranh lạnh*”.

1. Nguyên nhân: do sự đối lập nhau về mục tiêu và chiến lược.

- o **Liên Xô:** chủ trương duy trì hòa bình, an ninh thế giới, bảo vệ những thành quả của chủ nghĩa xã hội và đẩy mạnh phong trào cách mạng thế giới.
- o **Mỹ:** chống phá Liên Xô và phe xã hội chủ nghĩa, chống phong trào cách mạng, mưu đồ làm bá chủ thế giới.

2. Diễn biến “chiến tranh lạnh”:

a. Mỹ: Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, là nước tư bản giàu mạnh nhất, nắm độc quyền vũ khí nguyên tử, tự cho mình có quyền lãnh đạo thế giới.

- **12/03/1947**, Tổng thống Truman gửi thông điệp tới Quốc hội Mỹ khẳng định: sự tồn tại của Liên Xô là nguy cơ lớn đối với nước Mỹ và đề nghị viện trợ cho Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ, biến hai nước này thành căn cứ tiền phương chống Liên Xô.

- “**Kế hoạch Má san**” (06/1947) của Mỹ đã tạo nên sự đối lập về kinh tế và chính trị giữa các nước Tây Âu TBCN và các nước Đông Âu XHCN.

- Thành lập tổ chức quân sự Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO), là liên minh quân sự lớn nhất của các nước tư bản phương Tây do Mỹ cầm đầu chống Liên Xô và các nước XHCN Đông Âu.

b. Liên Xô và Đông Âu:

- 1949: thành lập tổ chức SEV.

- Tháng 5/1955, thành lập Tổ chức Hiệp ước Vácava, một liên minh chính trị mang tính chất phòng thủ của các nước XHCN châu Âu.

** Sự ra đời của NATO và Vácava đã đánh dấu sự xác lập của cục diện hai cực, hai phe. “Chiến tranh lạnh” đã bao trùm toàn thế giới.*

II/ SU ĐỐI ĐẦU ĐÔNG – TÂY VÀ NHỮNG CUỘC CHIẾN TRANH CỤC BỘ ÁC LIỆT.

Trong thời kỳ “chiến tranh lạnh”, hầu như mọi cuộc chiến tranh hoặc xung đột quân sự ở các khu vực trên thế giới đều liên quan tới sự “đối đầu” giữa hai cực Xô – Mỹ.

Trong thời kỳ “chiến tranh lạnh”, diễn ra ba cuộc chiến tranh cục bộ nổi bật là :

1. Cuộc chiến tranh chống thực dân Pháp ở Đông Dương.

- Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, thực dân Pháp quay trở lại Đông Dương, nhân dân Đông Dương kiên cường chống Pháp. Từ 1950, khi Mỹ can thiệp vào chiến tranh Đông Dương, cuộc chiến này ngày càng chịu sự tác động của hai phe.

- Sau chiến thắng Điện Biên Phủ, Hiệp định Giơnevơ được ký kết (7/1954) đã công nhận độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của ba nước Đông Dương, nhưng Việt Nam tạm thời bị chia cắt làm hai miền ở vĩ tuyến 17. Hiệp định Giơnevơ là thắng lợi của nhân dân Đông Dương nhưng cũng phản ánh cuộc đấu tranh gay gắt giữa hai phe.

2. Cuộc chiến tranh Triều Tiên (1950 – 1953)

- Sau chiến tranh thế giới, Triều Tiên tạm thời chia làm hai miền: Bắc vĩ tuyến 38° do Liên Xô cai quản và phía Nam là Mỹ. Năm 1948, trong bối cảnh chiến tranh lạnh, hai miền Triều Tiên đã thành lập hai quốc gia riêng ở hai bên vĩ tuyến 38°: Đại Hàn dân quốc (phía Nam) và Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên (phía Bắc).

- Từ 1950 – 1953, chiến tranh Triều Tiên bùng nổ có sự chi viện của Trung Quốc (miền Bắc) và Mỹ (miền Nam). Hiệp định đình chiến 1953 công nhận vĩ tuyến 38 ° là ranh giới quân sự giữa hai miền. *Chiến tranh Triều Tiên là sản phẩm của “chiến tranh lạnh” và là sự đụng đầu trực tiếp đầu tiên giữa hai phe.*

3. Cuộc chiến tranh chống đế quốc Mỹ ở Việt Nam (1954 – 1975).

- Sau 1954, Mỹ hất cẳng Pháp, dựng lên chính quyền Ngô Đình Diệm, âm mưu chia cắt lâu dài Việt Nam, biến miền Nam Việt Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của Mỹ. Việt Nam đã trở thành điểm nóng trong chiến lược toàn cầu của Mỹ nhằm đẩy lùi phong trào giải phóng dân tộc và làm suy yếu phe xã hội chủ nghĩa.

- Chiến tranh Việt Nam trở thành cuộc chiến tranh cục bộ lớn nhất, phản ánh mâu thuẫn giữa hai phe. Cuối cùng, mọi chiến lược chiến tranh của Mỹ bị phá sản, Mỹ phải ký Hiệp định Paris (1973), cam kết tôn trọng độc lập, thống nhất, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam; phải rút quân và cam kết không dính líu về quân sự hoặc can thiệp về chính trị đối với Việt Nam. Năm 1975, nhân dân Đông Dương kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mỹ.

III/ XU THẾ HÒA HOÃN ĐÔNG TÂY VÀ “CHIẾN TRANH LẠNH” CHẤM DỨT.

1. Những biểu hiện của xu thế hòa hoãn Đông - Tây

Đầu những năm 70, xu hướng hòa hoãn Đông – Tây xuất hiện với những cuộc thương lượng Xô – Mỹ.

- Ngày 9/11/1972, hai nước Đức ký **Hiệp định về những cơ sở quan hệ giữa Đông Đức và Tây Đức** làm tình hình châu Âu bớt căng thẳng.

- 1972, Xô – Mỹ thỏa thuận hạn chế vũ khí chiến lược, ký **Hiệp ước ABM, SALT-1**, đánh dấu sự hình thành thế cân bằng về quân sự và vũ khí hạt nhân chiến lược giữa hai cường quốc.

- Tháng 8/1975, 35 nước châu Âu và Mỹ, Canada đã ký **Định ước Henxinki**, khẳng định quan hệ giữa các quốc gia và sự hợp tác giữa các nước, tạo nên một cơ chế giải quyết các vấn đề liên quan đến hòa bình, an ninh ở châu lục này.

- Từ 1985, nguyên thủ Xô – Mỹ tăng cường gặp gỡ, ký kết nhiều văn kiện hợp tác kinh tế – khoa học kỹ thuật, trọng tâm là thuận thủ tiêu tên lửa tầm trung châu Âu, cắt giảm vũ khí chiến lược và hạn chế chạy đua vũ trang.

2. Chiến tranh lạnh kết thúc

- Tháng 12/1989, tại Manta, Xô – Mỹ tuyên bố chấm dứt “chiến tranh lạnh” để ổn định và củng cố vị thế của mình.

* **Nguyên nhân khiến Xô – Mỹ kết thúc “chiến tranh lạnh”:**

- Cả hai nước đều quá tốn kém và suy giảm “thế mạnh” nhiều mặt.

- Đức, Nhật Bản, Tây Âu vươn lên mạnh, trở thành đối thủ cạnh tranh gay gắt với Mỹ.

- Liên Xô lâm vào tình trạng trì trệ, khủng hoảng.

* **Ý nghĩa:** chiến tranh lạnh chấm dứt mở ra chiều hướng giải quyết hòa bình các vụ tranh chấp, xung đột ở nhiều khu vực: Campuchia, Namibia...

IV/ THẾ GIỚI SAU “CHIẾN TRANH LẠNH”.

- Từ 1989 – 1991, chế độ XHCN ở Liên Xô và Đông Âu tan rã. Ngày 28/6/1991, khối SEV giải thể và ngày 01/07/1991, Tổ chức Vácava chấm dứt hoạt động → thế “hai cực” lanta sụp đổ, phạm vi ảnh hưởng của Liên Xô ở châu Âu và châu Á mất đi, ảnh hưởng của Mỹ cũng bị thu hẹp ở nhiều nơi.

- Từ 1991, tình hình thế giới có nhiều thay đổi to lớn và phức tạp:

1. Một trật tự thế giới đang dần dần hình thành.

2. Mỹ đang ra sức thiết lập một trật tự thế giới đơn cực” để làm bá chủ thế giới.

3. Sau “chiến tranh lạnh”, nhiều khu vực thế giới không ổn định, nội chiến, xung đột quân sự kéo dài (Bancăng, châu Phi, Trung Á).

- Sang thế kỷ XXI, xu thế hòa bình, hợp tác và phát triển đang diễn ra thì vụ khủng bố 11/09/2001 ở nước Mỹ đã đặt các quốc gia, dân tộc đứng trước những thách thức của chủ nghĩa khủng bố với những nguy cơ khó lường, gây ra những tác động to lớn, phức tạp với tình hình chính trị thế giới và trong quan hệ quốc tế. Ngày nay, các quốc gia dân tộc vừa có những thời cơ phát triển thuận lợi, đồng thời vừa phải đối mặt với những thách thức vô cùng gay gắt.

❖ CÂU HỎI ÔN TẬP

41. Trình bày những sự kiện dẫn đến sự đối đầu Đông – Tây trong quan hệ quốc tế sau Chiến tranh thế giới thứ hai.
42. Tóm lược nội dung các cuộc chiến tranh cục bộ đã xảy ra từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến năm 1975. Anh (chị) có nhận xét gì về chính sách đối ngoại của Mỹ ?
43. Trình bày và phân tích những sự kiện chứng tỏ xu thế hoà hoãn giữa hai siêu cường Liên Xô và Mĩ; giữa hai phe xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa.
44. Trình bày các xu thế phát triển của thế giới sau khi Chiến tranh lạnh chấm dứt. Liên hệ với công cuộc Đổi mới ở nước ta.

CHƯƠNG VI

CÁCH MẠNG KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ VÀ XU THẾ TOÀN CẦU HOÁ



Bài 11

CÁCH MẠNG KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ VÀ XU THẾ TOÀN CẦU HOÁ

I/ CUỘC CÁCH MẠNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ.

1. Nguồn gốc và đặc điểm:

a. Nguồn gốc:

- + Do đòi hỏi của cuộc sống và của sản xuất, nhằm đáp ứng nhu cầu vật chất và tinh thần ngày càng cao của con người.

- + Diễn ra trong bối cảnh đặc biệt: sự bùng nổ dân số, sự cạn kiệt của tài nguyên thiên nhiên, chiến tranh...
- + Cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật lần thứ nhất là tiền đề thúc đẩy cách mạng khoa học kỹ thuật lần thứ hai và cách mạng công nghệ bùng nổ.

b. Đặc điểm: *Khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp.* Mọi phát minh kỹ thuật đều bắt nguồn từ nghiên cứu khoa học. Khoa học gắn liền với kỹ thuật, đi trước mở đường cho kỹ thuật. Kỹ thuật lại đi trước mở đường cho sản xuất. Khoa học là nguồn gốc chính của những tiến bộ kỹ thuật và công nghệ.

2. Những thành tựu:

a. Thành tựu:

- + *Khoa học cơ bản:* có nhiều phát minh lớn trong các lĩnh vực toán, lý, hóa, sinh..., tạo cơ sở lý thuyết cho kỹ thuật phát triển và là nền móng của tri thức.
- + *Công cụ sản xuất mới:* máy tính điện tử, máy tự động, hệ thống máy tự động, robot...
- + *Năng lượng mới:* nguyên tử, nhiệt hạch, mặt trời, thủy triều, gió...
- + *Vật liệu mới:* pôlyme, vật liệu tổ hợp composite, gốm cao cấp (siêu bền, siêu cứng, siêu dẫn)...
- + *Công nghệ sinh học:* có những đột phá phi thường trong công nghệ di truyền tế bào, vi sinh, enzym... góp phần giải quyết nạn đói, chữa bệnh
- + *Giao thông vận tải – Thông tin liên lạc:* máy bay siêu âm, tàu hỏa siêu tốc, cáp sợi thủy tinh quang dẫn, ...
- + *Chinh phục vũ trụ:* vệ tinh nhân tạo, thám hiểm mặt trăng, du hành vũ trụ...

b. Tác động:

* Tích cực:

- Tăng năng suất lao động, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của con người.
- Thay đổi cơ cấu dân cư, chất lượng nguồn nhân lực, đòi hỏi mới về giáo dục, đào tạo.
- Thúc đẩy xu thế toàn cầu hóa.

* **Tiêu cực:** ô nhiễm môi trường, tai nạn lao động và giao thông, các dịch bệnh mới, chế tạo vũ khí hủy diệt đe dọa sự sống trên hành tinh.

II/ XU THẾ TOÀN CẦU HÓA VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ.

a. Bản chất : Toàn cầu hóa là quá trình tăng lên mạnh mẽ những mối liên hệ, những ảnh hưởng tác động lẫn nhau, phụ thuộc lẫn nhau của tất cả các khu vực, các quốc gia, dân tộc trên thế giới.

b. Biểu hiện của toàn cầu hóa:

- Sự phát triển nhanh chóng của quan hệ thương mại quốc tế.
- Sự phát triển và tác động to lớn của các công ty xuyên quốc gia.
- Sự sáp nhập và hợp nhất các công ty thành những tập đoàn lớn.
- Sự ra đời của các tổ chức liên kết kinh tế, thương mại, tài chính quốc tế và khu vực (EU, IMF, WTO, APEC, ASEM...)

→ Là xu thế khách quan không thể đảo ngược.

c. Tác động của toàn cầu hóa

* Tích cực:

- + Thúc đẩy nhanh chóng sự phát triển và xã hội hóa của lực lượng sản xuất, đưa lại sự tăng trưởng cao (*nửa đầu thế kỷ XX, GDP thế giới tăng 2,7 lần, nửa cuối thế kỷ tăng 5,2 lần*).
- + Góp phần chuyển biến cơ cấu kinh tế, đòi hỏi cải cách sâu rộng để nâng cao tính cạnh tranh và hiệu quả của nền kinh tế.

* Tiêu cực:

- + Làm trầm trọng thêm bất công xã hội và phân hóa giàu nghèo.
- + Làm cho mọi mặt của cuộc sống con người kém an toàn, tạo ra nguy cơ đánh mất bản sắc dân tộc và độc lập tự chủ của các quốc gia.

Toàn cầu hóa vừa là thời cơ, cơ hội lớn cho các nước phát triển mạnh, đồng thời cũng tạo ra những thách thức lớn đối với các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam, là nếu bỏ lỡ thời cơ sẽ tụt hậu nguy hiểm.

❖ CÂU HỎI ÔN TẬP

45. *Nguồn gốc của cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật lần thứ hai là gì ? Cho biết những nét chính về nội dung, thành tựu và tác động của cuộc cách mạng đó đối với đời sống xã hội loài người. Theo anh (chị), vai trò của cách mạng khoa học – kĩ thuật đối với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay quan trọng như thế nào ? Vì sao ?*
46. *Trình bày những biểu hiện cụ thể của xu thế toàn cầu hoá. Vì sao nói : toàn cầu hoá vừa là thời cơ vừa là thách thức đối với các nước đang phát triển ?*

Bài 12

TỔNG KẾT LỊCH SỬ THẾ GIỚI SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI ĐẾN NĂM 2000

I/ NHỮNG NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA LỊCH SỬ THẾ GIỚI TỪ SAU NĂM 1945

1. Sự xác lập của trật tự hai cực Ianta.
2. Chủ nghĩa xã hội đã vượt khỏi phạm vi một nước và trở thành một hệ thống thế giới
3. Sự phát triển mạnh của phong trào giải phóng dân tộc ở Á, Phi, Mỹ Latinh
4. Sự đối đầu giữa hai siêu cường dẫn đến tình trạng “chiến tranh lạnh”
5. Cuộc cách mạng khoa học – công nghệ

II/ XU THẾ PHÁT TRIỂN CỦA THẾ GIỚI NGÀY NAY.

1. Các nước ra sức điều chỉnh *chiến lược phát triển lấy kinh tế làm trọng điểm* và mở rộng hợp tác.
2. Quan hệ theo hướng đối thoại, thỏa hiệp, với đặc điểm nổi bật là: *mâu thuẫn và hài hòa, cạnh tranh và hợp tác, tiếp xúc và kiềm chế...*
3. Ở nhiều khu vực lại *bùng nổ các cuộc nội chiến và xung đột*, thế giới bị đe dọa bởi chủ nghĩa ly khai, khủng bố.
4. Toàn *cầu hóa đã trở thành một xu thế tất yếu*. Các quốc gia dân tộc đang đứng trước thời cơ thuận lợi và thách thức gay gắt để vươn lên.

<http://www.onbai.vn>